

A Newcomer's Guide to

Public Transportation in Alberta

指南

亞伯達省的公共交通

Poradnik dla nowoprzybyłych

Transport publiczny w Albercie

Una guía para los recién llegados sobre

El Transporte Público en Alberta

Sách hướng dẫn cho người mới đến về

Phương Tiện Di Chuyển Công Cộng Tại Alberta

A Newcomer's Guide to

Public Transportation in Alberta

指南

亞伯達省的公共交通

Poradnik dla nowoprzybytych


Transport publiczny w Albercie

Una guía para los recién llegados sobre

El Transporte Público en Alberta

Sách hướng dẫn cho người mới đến về

Phương Tiện Di Chuyển Công Cộng Tại Alberta

 EDMONTON IMMIGRANT SERVICES
ASSOCIATION
195, 115-30 AVENUE
EDMONTON, ALBERTA
PH: (403) 423-0500
T6K 0E5

This book is about public transportation in Alberta.

There is a book to help newcomers during their first few days in Alberta. It is called *Welcome to Alberta*. There are other books about...

Health Care

Housing

Driving

Working

Learning

Using Money

Rights and Duties

Community Services

The books are free. You can get them at...

Immigrant Aid Organizations

Ethno-Cultural Organizations

Canada Immigration Centres

Canada Employment Centres

Government of Canada Citizenship Courts

Government of Alberta, Manpower
Settlement Services

Native Friendship Centres

這本小冊子是關於 亞伯達省的公共交通

還有一本書名“歡迎來亞省”是專為協助初到本省的人士而寫的。此外還有其他的書冊：

醫療衛生指南

住房供給指南

社會服務機構指南

駕駛指南

就業指南

就學指南

用錢指南

權利和義務指南

這些書冊都是免費贈閱，你可以向下列各處索取：

移民輔助團體，如華人社區服務中心。

各民族文化團體。

加拿大移民中心。

加拿大就業中心。

加拿大公民法庭。

亞省人力部定居服務處。

印第安人友誼中心。

Książka ta omawia zagadnienia transportu publicznego w Albercie.

Aby pomóc nowoprzybyłym w pierwszych dniach pobytu w Albercie, wydana została seria krótkich książek informacyjnych. Pierwsza książka z tej serii nosi tytuł "Witajcie w Albercie". Tematy pozostałych książek to:

Opieka zdrowotna
Mieszkania
Prowadzenie pojazdów
Praca
Nauka
Gospodarowanie pieniędzmi
Prawa i obowiązki
Usługi socjalne

Książki te można otrzymać bezpłatnie w:

Organizacjach Pomocy Emigrantom
Organizacjach Etniczno-Kulturalnych
Centrach Canada Immigration
Centrach Zatrudnienia Canada Employment
Sądach Przyznających Obywatelstwo
Służbach Osiedleńczych — Government of Alberta, Manpower
Centrach Rodzimej Przyjaźni

Este libro trata del transporte público en Alberta

Hay un libro para ayudar a los recién llegados durante los primeros días en Alberta. Se llama *Bienvenidos a Alberta*. Además, hay otros libros sobre:

Servicios médicos
Vivienda
Manejo del automóvil
Trabajar en Alberta
Aprender
Uso del dinero
Derechos y obligaciones
Servicios para la comunidad

Estos libros son gratuitos. Se pueden encontrar en:

Organizaciones de ayuda al inmigrante
Organizaciones étnico-culturales
Centros de Inmigración de Canadá
Centros de Empleo de Canadá
Tribunales de Ciudadanía del Gobierno de Canadá
Gobierno de Alberta, Manpower, Settlement Services
Centros Indigenistas

Cuốn sách này nói về phương tiện di chuyển công cộng ở Alberta.

Có một cuốn sách để giúp người mới tới trong những ngày đầu tiên tại Alberta có tên là "Chào mừng các bạn đến Alberta" (Welcome to Alberta). Ngoài ra, còn có những cuốn khác nói về . . .

Y tế
Nhà cửa
Quyền Lợi và Bồn phận
Lái xe
Làm việc
Học hành
Xử dụng tiền bạc
Những dịch vụ trong cộng đồng

Sách miễn phí. Bạn có thể xin tại . . .

Immigrant Aid Organization (Những tổ chức giúp đỡ dân di trú.)
Ethno-Cultural Organizations (Những tổ chức văn hóa sắc tộc)
Canada Immigration Centres (Sở di trú)
Canada Employment Centres (Sở nhân dụng)
Government of Canada citizenship courts (Tòa án công dân quyền của chính phủ Canada)
Government of Alberta, Manpower, Settlement Services (Chính quyền tỉnh Alberta Sở Nhân lực, Cơ quan trông coi về vấn đề định cư cho người di trú)
Native Friendship Centres (Trung tâm hữu nghị Bản Xứ)

This book is about public transportation in Alberta.

These books were written in 1984. Prices and programs may have changed since then. The books explain how things work in Alberta. They talk about laws. But they do not give a complete or authoritative description of the law, and they are not intended to solve any legal problems. For complete information about laws, talk to a lawyer or another person trained to know about law. An immigrant aid organization may be able to help you find a lawyer.

這本小冊子是關於亞伯達省的公共交通

這些書冊是1984年編訂，其中可能有些項目及價格已有變更。這些書冊講述在亞省的一些習慣規則，其中有談及法律的，但不是有關法律全面的或官方的解釋。你不能依靠本書去解決任何法律問題。有關法律的全面性資料，你必須去請教律師或有專門法律知識的人。各移民輔助團體，如華人社區服務中心，可能為你介紹一位適當的律師。

Książka ta omawia zagadnienia transportu publicznego w Albercie.

Książki te zostały napisane w roku 1984. Ceny i programy mogły się od tego czasu zmienić. Książki wyjaśniają zasady życia w Albercie w świetle przepisów prawa. Jednakże nie podają dokładnych i autorytatywnych przepisów prawnych, a także nie są przeznaczone do rozwiązywania problemów prawnych. Aby uzyskać dokładniejsze informacje o przepisach, należy zwrócić się do prawnika lub innej osoby mającej przygotowanie zawodowe do dyskusowania spraw prawnych. Organizacja pomocy emigrantom może być pomocna w znalezieniu prawnika.

Este libro trata del transporte público en Alberta

Estos libros fueron escritos en 1984. Los precios y los programas pueden haber cambiado desde entonces. Los libros explican cómo son las cosas en Alberta. Hablan de las leyes. Pero no dan una completa o autorizada descripción de la ley, y no se supone que puedan resolver problemas legales. Para una completa información sobre las leyes, hable con un abogado o con otra persona que tenga conocimientos legales. Una organización de ayuda al inmigrante puede indicarle cómo encontrar un abogado.

Cuốn sách này nói về phương tiện di chuyển công cộng ở Alberta.

Những sách này được viết vào năm 1984. Giá cả và những chương trình được in trong sách có thể thay đổi sau này, những cuốn sách nêu trên giải thích những điều cần biết ở Alberta. Sách chỉ giải thích sự kiện nói về luật pháp mà không đi sâu vào chi tiết của luật pháp. Sách cũng không có chủ đích giải quyết bất kỳ những vấn đề có liên quan đến pháp lý nào. Muốn biết rõ thêm về luật pháp hãy liên lạc với một luật sư hay những ai có nghiên cứu về luật. Một tổ chức giúp đỡ dân di trú có thể giúp bạn tìm một luật sư.

In this book

目錄

| | | | |
|---|----|--------------|----|
| Section 1 | | 第一章 | |
| Welcome to Alberta | 5 | 歡迎來到亞伯達省 | 5 |
| Finding your way | 7 | 認路 | 7 |
| Using the dictionary | 7 | 使用字典 | 7 |
| Using the telephone book | 7 | 使用電話簿 | 7 |
| If you live in a small community | 9 | 如果你居住在一個小的社區 | 9 |
| Section 2 | | 第二章 | |
| Walking Safely | 11 | 安全行走 | 11 |
| Section 3 | | 第三章 | |
| Using the Transit System | 13 | 利用市內交通系統 | 13 |
| Riding the bus | 13 | 乘公共汽車 | 13 |
| Buying a bus pass | 16 | 購買公共汽車月票 | 16 |
| Riding the subway | 16 | 乘地下鐵道 | 16 |
| Taking a taxicab | 17 | 乘出租汽車 | 17 |
| Section 4 | | 第四章 | |
| Travelling from City to City | 19 | 城市與城市之間的旅行 | 19 |
| Buying travel tickets | 19 | 購買車票和機票 | 19 |
| Travelling by bus | 20 | 乘長途汽車旅行 | 20 |
| Travelling by train | 23 | 乘火車旅行 | 23 |
| Travelling by airplane | 24 | 乘飛機旅行 | 24 |
| Getting to the airport | 24 | 去飛機場 | 24 |
| Renting a car | 25 | 租車 | 25 |
| Section 5 | | 第五章 | |
| A Transportation Dictionary | 26 | 交通運輸詞匯 | 26 |
| Section 6 | | 第六章 | |
| Immigrant Aid Organizations | 30 | 移民援助組織 | 30 |

Spis treści

| | |
|--|----|
| Rozdział 1 | |
| Witajcie w Albercie | 5 |
| Szukanie drogi | 7 |
| Korzystanie ze słownika | 7 |
| Korzystanie z książki telefonicznej | 7 |
| Jeśli mieszkasz w małej miejscowości | 9 |
| Rozdział 2 | |
| Bezpieczeństwo pieszych | 11 |
| Rozdział 3 | |
| Korzystanie z komunikacji miejskiej | 13 |
| Przejazd autobusem | 13 |
| Kupowanie biletu miesięcznego | 16 |
| Jazda kolejką | 16 |
| Przejazd taksówką | 17 |
| Rozdział 4 | |
| Podróżowanie między miastami | 19 |
| Kupowanie biletu | 19 |
| Podróż autobusem | 20 |
| Podróżowanie pociągiem | 23 |
| Podróż samolotem | 24 |
| Przejazd na lotnisko | 24 |
| Wynajmowanie samochodu | 25 |
| Rozdział 5 | |
| Słownik | 26 |
| Rozdział 6 | |
| Organizacje pomocy emigrantom | 30 |

En Este Libro

| | |
|---|----|
| Sección 1 | |
| Bienvenidos a Alberta | 5 |
| Cómo orientarse | 7 |
| Cómo usar el diccionario | 7 |
| Cómo usar la guía de teléfonos | 7 |
| Si usted vive en una pequeña comunidad | 9 |
| Sección 2 | |
| Caminar con cuidado | 11 |
| Sección 3 | |
| El uso del sistema de transportes urbano | 13 |
| Tomar el autobús | 13 |
| La compra de un abono de autobús | 16 |
| Tomar el tren urbano | 16 |
| Tomar un taxi | 17 |
| Sección 4 | |
| Viajar de una ciudad a otra | 19 |
| Comprar un boleto de viaje | 19 |
| Viajar en autobús | 20 |
| Viajar en tren | 23 |
| Viajar en avión | 24 |
| Cómo llegar al aeropuerto | 24 |
| Alquiler de automóviles | 25 |
| Sección 5 | |
| Diccionario de transporte | 26 |
| Sección 6 | |
| Organizaciones de Ayuda al Inmigrante | 30 |

Trong Cuốn Này

| | |
|---|----|
| Phần 1 | |
| Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta | 5 |
| Tìm đường | 7 |
| Xử dụng phần tự điển | 7 |
| Xử dụng cuốn điện thoại niên giám | 7 |
| Nếu bạn sống trong một vùng nhỏ | 9 |
| Phần 2 | |
| An Toàn Khi Đi Bộ | 11 |
| Phần 3 | |
| Xử Dụng Hệ Thống Vận Chuyển | 13 |
| Đi xe bus | 13 |
| Mua thẻ xe bus | 16 |
| Đi xe điện ngầm | 16 |
| Đi xe tắc xi | 17 |
| Phần 4 | |
| ĐI Từ Thành Phố Này Đến Thành Phố Khác | 19 |
| Mua vé | 19 |
| Đi xe bus | 20 |
| Đi xe lửa | 23 |
| Đi máy bay | 24 |
| Ra phi trường | 24 |
| Mướn xe | 25 |
| Phần 5 | |
| Tự Điển Về Phương Tiện Di Chuyển | 26 |
| Phần 6 | |
| Các Tổ Chức Giúp Đỡ Dân Di Trú | 30 |

Welcome to Alberta

歡迎來亞省

The people living in Alberta come from all over the world. The first people to live here were Native Indians. Then, in the 1800s, the first newcomers came. Since then, many newcomers have continued to come to Alberta every year.

This book is written for all newcomers and for people moving to new places in Alberta. Some newcomers find life in Alberta very new and different. Others find Alberta very similar to life at home.

Page 4 lists the information in the book. Use that list and turn to the information that will help you. If you find Alberta's way of life is very similar to your own, some of the information in this book may not be new to you.

If you need help understanding this book, go to an immigrant aid organization. The addresses and telephone numbers of immigrant aid organizations are at the back of this book on page 30.

亞省的居民來自世界各地，最早的居民為印第安人，自從十九世紀第一批移民到達本省後，每年都有新移民相繼來到。

本書是為所有新到的人士和在本省內遷居的人而寫的。有的新來人士對亞省感到新奇，也有的覺得亞省與他們的原居地並沒有多大差異。

目錄列有本書的內容，可以幫助你找到所需的章節。如果你覺得本省的生活方式與你以前的相似，那麼本書的一些內容對你並不算新奇。

如果你對本書內容需要特別的說明，請到移民輔助團體請教，本書最後列出一些移民輔助團體的地址及電話。

Witajcie w Albercie

Ludzie żyjący w Albercie pochodzą z całego świata. Pierwotni mieszkańcy tego obszaru to rdzenni Indianie. Pierwsi przybysze pojawili się tu w XIX wieku i od tego czasu każdego roku przybywa do Alberta wielu nowych emigrantów.

Książka ta jest przeznaczona dla wszystkich nowoprzybyłych, jak również dla osób przenoszących się do nowych miejsc w Albercie. Dla niektórych przybyszów życie w Albercie będzie się znacznie różnić od dotychczasowego. Inni stwierdzą, że jest tu podobnie, jak w ich ojczystym kraju.

Na stronie 4 znajduje się spis treści książki. Wykorzystaj go dla znalezienia informacji, której potrzebujesz. Niektóre wiadomości zawarte w tej książce mogą nie stanowić nowości, ale wiele z nich z pewnością ułatwi ci poruszanie się w Albercie.

Jeżeli informacje zawarte w tej książce są niewystarczające dla twoich potrzeb, zwróć się do organizacji pomocy emigrantom. Adresy i numery telefonów organizacji pomocy emigrantom znajdują się na końcu tej książki poczynając od strony 30.

Bienvenidos a Alberta

La gente que vive en Alberta proviene de todo el mundo. Los primeros pobladores fueron indígenas. Luego, durante el siglo pasado, comenzaron a llegar nuevos pobladores. Desde entonces, han continuado llegando cada año nuevos pobladores a Alberta.

Estos libros han sido escritos para todos los recién llegados y para la gente que se traslada a nuevos lugares en Alberta. Algunos recién llegados encuentran que la vida en Alberta es muy nueva y diferente. Otros encuentran que Alberta tiene una vida muy semejante a la de su propio país.

En la página 4 hay una lista de la información que contiene este libro. Mire la lista y busque la información que pueda ayudarlo. Si usted encuentra que el modo de vida en Alberta es muy similar al suyo, parte de la información de este libro no será nueva para usted.

Si usted necesita ayuda para entender este libro, vaya a una organización de ayuda al inmigrante. Las direcciones y los números de teléfono de las organizaciones de ayuda al inmigrante están al final de este libro, en la página 30.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Người dân sống ở vùng Alberta đến từ khắp nơi trên thế giới. Dân tộc đầu tiên sống tại đây là người bản xứ Da Đỏ. Rồi một số người di dân đến đây vào những năm của thập niên 1800. Từ đó, mỗi năm nhiều người di dân tiếp tục đến tỉnh này.

Cuốn sách này được viết cho tất cả dân di trú cũng như những người mới chuyển đến Alberta. Một số người mới tới nhận thấy rằng đời sống ở Alberta rất mới lạ, số khác thì cho rằng cuộc sống nơi đây hoàn toàn gần gũi với cuộc sống ở quê hương họ.

Trang 4 của cuốn sách này liệt kê từng phần trong sách. Bạn hãy xử dụng nó để lật sang phần bạn cần tìm hiểu. Nếu thấy rằng cuộc sống ở Alberta rất tương tự với cuộc sống ở quê nhà bạn thì một số chi tiết trong sách có lẽ không có gì mới mẻ đối với bạn.

Nếu bạn cần giúp đỡ để hiểu rõ sách này, bạn hãy đến một văn phòng của tổ chức giúp đỡ dân di trú. Địa chỉ và số điện thoại của các tổ chức này ở phần cuối của sách trang 30.

Welcome to Alberta

歡迎來亞省

There are also ethno-cultural organizations that can help you. The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture has the names of these organizations. You can find the telephone number of Alberta Culture in the *white pages* of your telephone book. Information on using your telephone book starts on page 7. To telephone Cultural Heritage, look under G for Government of Alberta, then find Culture. Ask the person who answers the telephone for the Cultural Heritage Branch.

There are also Native Friendship Centres in many cities and towns. You can find the telephone number in the *white pages* of your telephone book. Look under N for Native Friendship.

還有一些少數民族文化團體，也可能給予幫助，在亞省文化部的傳統文化處 (The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture) 可以查到這些團體的名稱及地址。亞省文化部的電話可以在電話號碼簿的白頁部份查到。關於如何查閱電話號碼簿，本書第 9 頁有較詳細的說明。欲打電話給傳統文化處，先查 of Alberta, 再找 Alberta Culture 的號碼，撥通電話後，說明要找傳統文化處 (Cultural Heritage Branch) 即可。

在許多城市和鎮子裏還有土著人民友誼中心。你可在你的白頁電話簿，N 頁裏查到土著人民友誼中心 (Native Friendship) 的電話號碼。

Witajcie w Albercie

Mogą ci także pomóc organizacje etniczno-kulturalne. The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture (Dział Dziedzictwa Kulturalnego, Wydział Kultury Rządu Alberta) może podać nazwy i adresy tych organizacji. Numer telefonu Alberta Culture możesz znaleźć w części *white pages* (białe kartki) książki telefonicznej. Informacje o sposobie korzystania z książki telefonicznej znajdziesz na str. 7 niniejszej książki. Aby znaleźć numer telefonu Cultural Heritage szukaj pod literą G: Government of Alberta, a następnie odzyskaj Culture. Osobę, która odbierze telefon, należy poprosić o połączenie z Cultural Heritage Branch.

W wielu miejscowościach znajdują się także Native Friendship Centres (Centra Rodzimej Przyjaźni). Numer telefonu takiego centrum możesz znaleźć w książce telefonicznej *white pages* pod literą N: Native Friendship.

Bienvenidos a Alberta

También hay organizaciones étnico-culturales que pueden ayudarlo. La Sección de Patrimonio Cultural, del Ministerio de Cultura de Alberta (Cultural Heritage Branch, de Alberta Culture) tiene los nombres de estas organizaciones. Usted puede encontrar el número de teléfono de Alberta Culture en las *páginas blancas* de su guía de teléfonos. La información que le indica cómo usar la guía de teléfonos empieza en la página 7. Para llamar a Cultural Heritage, busque Government of Alberta en la G; luego busque Culture. Solicite a la persona que contesta el teléfono la Cultural Heritage Branch.

También hay Centros Indigenistas (Native Friendship Centres) en muchas ciudades y pueblos. Puede encontrar el número de teléfono en las *páginas blancas* de la guía de teléfonos. Busque Native Friendship en la N.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Ngoài ra, các Tổ chức văn hóa sắc tộc cũng có thể giúp bạn. Cơ Quan Bảo Tồn Văn Hóa Alberta (The Cultural Heritage Branch) có danh sách của các tổ chức này. Bạn có thể tìm số điện thoại của sở Văn Hóa Alberta (Alberta Culture) trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám. Phần hướng dẫn cách sử dụng điện thoại niên giám bắt đầu ở trang 9. Muốn gọi điện thoại đến Cơ Quan Bảo Tồn Văn Hóa, hãy tìm vần G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền tỉnh Alberta), rồi tìm chữ Culture (Văn Hóa). Yêu cầu người trả lời điện thoại cho bạn nói chuyện với The Cultural Heritage Branch.

Ngoài ra, còn có nhiều Trung Tâm Hữu Nghị Bản Xứ (Native Friendship Centres) tại nhiều thành phố và thị trấn. Bạn có thể tìm số điện thoại trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám. Tìm vần N cho chữ Native Friendship.

Welcome to Alberta

歡迎來亞省

Finding your way

To find your way in your new town or city, you may need a map. You can buy a map at...

service stations

book stores

tourist information bureaus

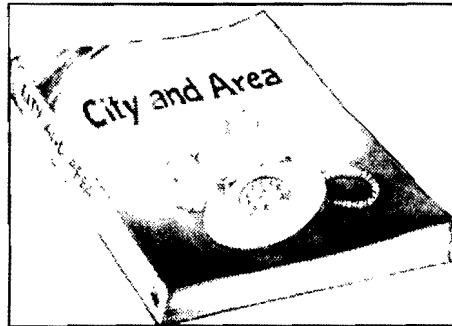
government departments of tourism

Using the dictionary

This book has a dictionary on page 26. Some words in this book are in **dark letters**. Dark letters mean you can find the word in the dictionary. The dictionary gives the meaning of the word and other helpful information.

Using the telephone book

To use this book, you need to know how to use the telephone book. The telephone book has two parts. The first part has *white pages*. The second part has *yellow pages*. Sometimes each part is in a separate book.



找尋地址

當你初到一個新的城鎮，要找尋地址時，一張地圖是必要的。出售地圖的地點一般為：

加油站

大小書店

旅遊服務中心

政府的旅遊部門

查閱小辭彙

本書小辭彙在第 26 頁，是本書一些名詞的註解，凡書中名詞印黑體的都可以在該辭彙中查到。

電話號碼簿

要使用這本書，你必須知道如何查電話簿。電話號碼簿分兩部份，一是白頁，一是黃頁，有時兩部份分別裝訂。

Witajcie w Albercie

Szukanie drogi

Posiadanie planu twojej miejscowości może ci bardzo pomóc w szukaniu drogi. Plan możesz kupić w:

stacjach benzynowych
księgarniach
biurach informacji turystycznej
rządowych departamentach turystyki.

Korzystanie ze słownika

Na stronie 26 niniejszej książki znajduje się słownik. Niektóre słowa w tekście zostały wyróżnione **tlustym drukiem**. Oznacza to, że słowa te znajdują się jako hasła w słowniku. Słownik wyjaśnia ich znaczenie i podaje inne użyteczne informacje.

Hasła polskiej części słownika są ustawione w kolejności, odpowiadającej alfabetycznemu porządkowi terminów angielskich.

Korzystanie z książki telefonicznej

Aby móc w pełni wykorzystać informacje zawarte w niniejszej książce, należy wiedzieć, jak korzystać z książki telefonicznej. Książka telefoniczna składa się z dwóch części. Pierwsza część ma *białe kartki* (white pages), natomiast druga część ma *żółte kartki* (yellow pages). Czasami obie części wydane są jako oddzielne tomy.

Bienvenidos a Alberta

Cómo orientarse

Para que usted pueda orientarse en su nuevo pueblo o ciudad, necesita un plano. Usted puede comprar un plano en:

estaciones gasolineras
librerías
oficinas de información turística
departamentos de turismo del gobierno

Cómo usar el diccionario

Este libro tiene un diccionario en la página 26. Algunas palabras en este libro están en **letras oscuras**. Las letras oscuras significan que usted puede encontrar esa palabra en el diccionario. El diccionario da el significado de la palabra y otras informaciones útiles.

Cómo usar la guía de teléfonos

Para usar este libro, usted debe saber cómo usar la guía de teléfonos. La guía de teléfonos tiene dos partes. La primera parte tiene *páginas blancas*. La segunda parte tiene *páginas amarillas*. A veces, cada parte viene en un tomo diferente.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Tìm đường

Muốn tìm đường ở một thành phố lạ, có lẽ bạn phải cần một bản đồ. Bạn có thể mua bản đồ tại . . .

Trạm xăng
Tiệm sách
Các văn phòng hướng dẫn du lịch
Các cơ quan du lịch của chính phủ

Xử dụng phần tự điển

Cuốn sách này có phần tự điển ở trang 26. Một số chữ trong sách được in **đậm nét**. Chữ được in **đậm nét** có nghĩa là bạn có thể tìm thấy chữ này trong phần tự điển. Phần tự điển giải thích ý nghĩa của chữ và cho biết những chi tiết hữu ích khác.

Xử dụng cuốn điện thoại niên giám

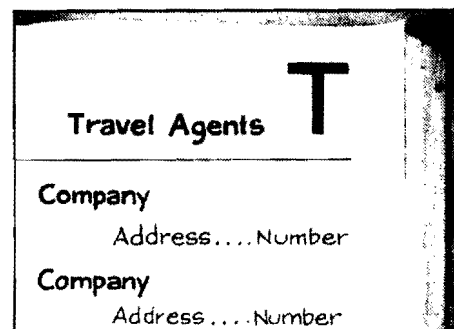
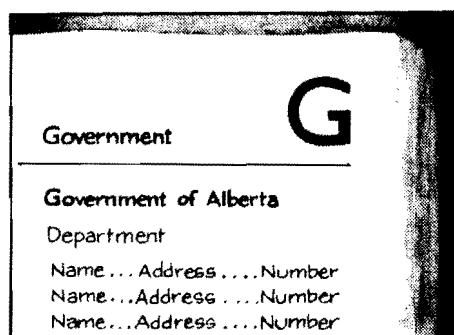
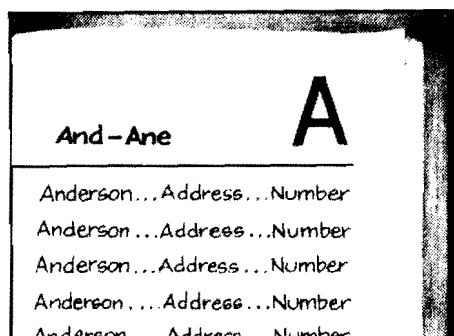
Muốn xử dụng được cuốn sách này, bạn cần phải biết cách xử dụng cuốn điện thoại niên giám. Cuốn điện thoại niên giám có hai phần. Phần đầu tiên là phần những trang màu trắng. Phần thứ hai là phần những trang màu vàng. Đôi khi mỗi phần được in trong một cuốn riêng biệt.

Welcome to Alberta

歡迎來亞省

Using the telephone book

The *white pages* list the names of people, businesses and government offices. People are listed by their family name. Look for the family name of the person you would like to telephone. Beside the person's name, you will find the address and telephone number.



To find the telephone numbers for government offices, look under G for Government of Alberta and Government of Canada. To find the telephone numbers for your city's or town's government offices, look under C for City, T for Town or V for Village. To find a business or organization, look under the first word of the business' name.

The *yellow pages* list businesses and services by the type of business.

電話號碼簿

白頁部份包括人名，商店，公司及政府單位等。人名是按姓一名的英文字母次序排列，地址及電話號碼列在人名之後。

聯邦政府及本省政府各部門，列在 G - Government 項下，市政府單位，列在 C - City 項下，鎮公所則列在 T - Town 項下，村公所則列在 V - Village 項下，商業單位及團體，則先查其英文名稱的第一字。

黃頁部份是把商行及服務業，按業務性質分別排列。

Witajcie w Albercie

Korzystanie z książki telefonicznej

Książka *white pages* wymienia nazwiska osób, nazwy przedsiębiorstw oraz biura rządowe. Ustawione są one w kolejności alfabetycznej. Jeśli chcesz znaleźć numer telefonu określonej osoby, szukaj w książce telefonicznej jej nazwiska. Obok nazwiska znajdziesz adres i numer telefonu.

Aby znaleźć numery telefonów biur rządowych, należy szukać pod literą G: Government of Alberta oraz Government of Canada. Numerów telefonów biur podległych władzom miejskim należy szukać pod literą C: City (duże miasto), albo T: Town (miasteczko), lub V: Village (wioska, osiedle). Aby znaleźć przedsiębiorstwo lub organizację, należy szukać według kolejności alfabetycznej pierwszego słowa nazwy instytucji.

Część *yellow pages* książki telefonicznej wymienia przedsiębiorstwa i firmy usługowe według ich rodzajów.

Bienvenidos a Alberta

Cómo usar la guía de teléfonos

Las *páginas blancas* tienen el listado de los nombres de personas, comercios y oficinas de gobierno. Las personas aparecen por sus apellidos. Busque el apellido de la persona a la que usted quisiera llamar. Al lado del apellido de la persona, encontrará la dirección y el número de teléfono.

Para encontrar los números telefónicos de las oficinas del gobierno, busque Government of Alberta o Government of Canada en la G. Para encontrar las oficinas municipales de su ciudad o pueblo, busque City (ciudad) en la C, o Town (pueblo) en la T, o Village (poblado) en la V. Para buscar un comercio o una organización, busque la primera palabra del nombre del comercio.

Las *páginas amarillas* tienen un listado de comercios y servicios de acuerdo con el tipo de comercio.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Xử dụng cuốn điện thoại niên giám

Phần trang màu trắng in tên người, cơ sở thương mại và các cơ quan chính phủ. Tên người được in theo họ trước, rồi đến tên riêng. Hãy tìm họ của một người bạn muốn gọi điện thoại. Bên cạnh tên người, bạn sẽ thấy địa chỉ và số điện thoại của người này.

Muốn tìm số điện thoại của các cơ quan chính phủ, bạn hãy tìm dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính Quyền Alberta) và chữ Government of Canada (Chính Phủ Gia Nã Đại). Muốn tìm số điện thoại của cơ quan chính phủ nơi thành phố hay thị trấn bạn ở, hãy tìm vần C cho chữ City (Thành phố) vần T cho chữ Town (Thị trấn) hay vần V cho chữ Village (Làng, thôn). Muốn tìm số điện thoại của một cơ sở thương mại hay một tổ chức, hãy tìm vần đầu tiên của tên của cơ sở đó.

Phần trang màu vàng in tên các cơ sở thương mại và các dịch vụ theo từng loại thương mại.

Welcome to Alberta

歡迎來亞省

If you live in a small community

You may live in a town or village where there are few businesses or services. If your telephone book does not list the business or service you need, look in the telephone book of a larger town or city near you.

If there are no government offices in your town or village, you can still telephone government offices for free. Use the Regional Information Telephone Enquiry (R.I.T.E.) system and the Canada Service Bureau.

To use the R.I.T.E. system, telephone the R.I.T.E. operator. Look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Tell the operator the name of the office you want to telephone.

If there is no R.I.T.E. operator in your town or village, there will be a Zenith number. This is a number you can use to telephone a R.I.T.E. operator.

如果你在 小村鎮定居

如果你是住在較小的村鎮，商號不多，你往往需要查閱鄰近較大市鎮的電話號碼簿。

如果你所居住的村鎮沒有政府機構辦事處，你仍可通過地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 以及加拿大服務局 (Canada Service Bureau) 撥通在亞省的各政府單位，而且是免費的。

地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 的號碼列在 G - Government of Alberta 項下，撥通後，告訴接綫員你要的政府單位，就可接通了。

如果你居住的村鎮，沒有地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 的接綫員，可以用 Zenith 號碼接通 R.I.T.E. 接綫員。

Witajcie w Albercie

Bienvenidos a Alberta

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Jeśli mieszkasz w małej miejscowości

Może się zdarzyć, że będziesz mieszkać w małym miasteczku lub osiedlu, gdzie jest niewiele przedsiębiorstw i zakładów usługowych. Jeśli w książce telefonicznej nie znajdziesz zakładów, których potrzebujesz, poszukaj ich w książce telefonicznej najbliższego większego miasta.

Jeśli w twoim mieście lub osiedlu nie ma biur rządowych, możesz mimo wszystko telefonować do tych biur bezpłatnie. Wykorzystaj system Regional Information Telephone Enquiry (R.I.T.E.) (Regionalna Informacja Telefoniczna) oraz biuro Canada Services.

Aby skorzystać z systemu R.I.T.E. należy połączyć się z operatorem R.I.T.E. Numer telefonu można znaleźć w książce telefonicznej *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Operatorowi należy podać nazwę biura, z którym chcesz się skontaktować.

Jeśli w twojej miejscowości nie ma operatora R.I.T.E., będzie podany numer Zenith. Jest to numer, który możesz wykorzystać do połączenia się z operatorem R.I.T.E.

Si usted vive en una pequeña comunidad

Puede ser que usted viva en un pueblo donde hay pocos comercios o servicios. Si su guía de teléfonos no tiene la lista de los comercios o de los servicios que necesita, busque en la guía de teléfonos de un pueblo más grande o de una ciudad que esté cerca.

Si no hay oficinas de gobierno en su pueblo, usted puede, de todos modos, llamar gratuitamente a las oficinas de gobierno por teléfono. Use el sistema de Información Telefónica Regional (Regional Information Telephone Enquiry, abreviado R.I.T.E.) y la Oficina de Servicios de Canadá (Canada Service Bureau).

Para usar el sistema R.I.T.E., llame al operador del R.I.T.E. Busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Dígame al operador el nombre de la oficina con la cual usted quiere comunicarse.

Si no hay un operador R.I.T.E. en su pueblo, habrá un número Zenith. Este es un número que usted puede usar para comunicarse con el operador del R.I.T.E.

Nếu bạn sống tại một vùng nhỏ

Bạn có thể sống tại một thị xã hay một làng nơi mà có rất ít cơ sở thương mại hay các ngành phục vụ. Nếu cuốn điện thoại niên giám của vùng bạn ở không có tên của một cơ sở thương mại bạn cần, hãy tìm trong cuốn điện thoại niên giám của vùng lớn hơn gần nơi bạn ở.

Nếu không có cơ quan chính phủ nơi vùng bạn ở, bạn vẫn có thể gọi điện thoại miễn phí đến các cơ quan này. Hãy sử dụng hệ thống Regional Information Telephone Inquiry viết tắt là R.I.T.E. và The Canada Service Bureau.

Muốn sử dụng hệ thống R.I.T.E., bạn hãy gọi cho điện thoại viên của hệ thống này. Tìm trong phần trang mẫu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền Alberta). Cho điện thoại viên biết tên của cơ quan bạn muốn gọi điện thoại đến.

Nếu không có điện thoại viên của hệ thống R.I.T.E. trong vùng bạn ở thì sẽ có số Zenith. Đây là số bạn có thể dùng để gọi điện thoại viên ở hệ thống R.I.T.E.

Welcome to Alberta 歡迎來亞省

If you live in a small community

To find the Zenith number, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. When you find the number, dial 0 to talk to the telephone operator. Give the operator the Zenith number. You will be connected to the nearest R.I.T.E. operator. Tell the R.I.T.E. operator the name of the office you want to telephone.

If there are no Government of Canada offices in your town or village, you can use the Canada Service Bureau. Telephone 1-800-232-9481. The person who answers can connect you to any Government of Canada office.

如果你在 小村鎮定居

Zenith 號碼是在 G - Government of Alberta 項下。查到 Zenith 號碼後，先撥零 (0) 將 Zenith 號碼告訴接綫員，她就會給你接通 R.I.T.E. 然後說明你要的政府單位就可以了。

如果當地沒有聯邦政府的辦事處，你可以通過加拿大服務局 (1-800-232-9481) 接通你要的聯邦政府單位。

Witajcie w Albercie

Jeśli mieszkasz w małej miejscowości

Aby znaleźć numer Zenith, szukaj w książce telefonicznej *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Gdy znajdziesz numer, wykręć '0' aby połączyć się z operatorem. Podaj operatorowi numer Zenith. Zostaniesz połączony z najbliższym operatorem R.I.T.E. Operatorowi R.I.T.E. podasz nazwę biura, z którym chcesz się skontaktować.

Jeśli w twojej miejscowości nie ma biur Government of Canada, możesz wykorzystać Canada Service Bureau (Biuro Usług Rządu Kanady). Wykręć numer 1-800-232-9481. Osoba, która się zgłosi, może połączyć cię z dowolnym biurem Government of Canada.

Bienvenidos a Alberta

Si usted vive en una pequeña comunidad

Para encontrar el número Zenith, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Cuando usted tenga el número, marque 0 para hablar con el operador telefónico. Digale al operador el número Zenith. El operador lo comunicará con el operador del R.I.T.E. más cercano. Digale al operador del R.I.T.E. con qué oficina usted desea comunicarse.

Si no hay oficinas del Gobierno de Canadá en su pueblo, puede usar el Canada Service Bureau. Marque 1-800-232-9481. La persona que contesta el teléfono puede conectarlo con cualquier oficina del Gobierno de Canadá.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Nếu bạn sống tại một vùng nhỏ

Muốn tìm số Zenith, bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền Alberta). Sau khi đã tìm được số này, hãy quay số 0 để liên lạc với điện thoại viên của tổng đài, cho người này biết số Zenith, bạn sẽ được nối đường dây đến điện thoại viên của hệ thống R.I.T.E. gần nơi bạn ở. Cho điện thoại viên của hệ thống này biết tên của cơ quan bạn muốn liên lạc.

Nếu không có cơ quan chính phủ liên bang Gia-Nã-Đại trong vùng bạn ở, bạn có thể sử dụng Canada Service Bureau để gọi điện thoại miễn phí. Số điện thoại là 1-800-232-9481. Nhân viên trả lời điện thoại sẽ nối đường dây cho bạn đến bất kỳ cơ quan nào của chính phủ liên bang Gia Nã Đại.

Walking Safely

安全行走

Walking in Alberta is like walking in any city or country. But there are special rules and safety regulations in Alberta.



- Most cities and towns have sidewalks for people to walk on. If there are no sidewalks, walk on the left-hand side of the road, facing traffic. This way it is easier for drivers to see you and for you to see cars coming. If you walk at night, wear light-coloured clothing so people driving cars can see you. Walking alone at night is not always safe.



- Cross a street at street corners. In some places in Alberta, jay-walking or crossing in the middle of a street is against the law.

在亞省行走同在其他城市或國家行走沒什麼兩樣，不過，也有些特別規則和安全條例需要注意。

- 大多數城鎮都有人行道供人行走。如果路旁沒有人行道，你要靠路的左側、逆車流方向行走。這樣，駕車者比較容易看見你，你也容易看見迎面駛來的汽車。夜間行走要穿淺色服裝，便於駕車者看見你。夜間單身行走并不是十分安全的。
- 要在街角過馬路。在亞省的某些地方，亂過馬路或不在街角過馬路是違法的。

Look in the dictionary (starting page 26) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第26頁始)。

Bezpieczeństwo pieszych

Ruch pieszy w Albercie jest taki, jak w innych miastach i państwach. Obowiązują tutaj jednakże pewne zasady i przepisy bezpieczeństwa.

- Większość miast i miasteczek posiada chodniki dla ruchu pieszego na ulicach. Tam gdzie nie ma chodników, należy chodzić lewą stroną drogi, naprzeciw nadjeżdżających pojazdów. W ten sposób kierowcy i piesi mogą lepiej się wzajemnie widzieć. Jeśli chodzisz pieszo nocą, noś na sobie jasne ubranie, tak aby kierowcy mogli łatwiej cię zobaczyć. Nie zawsze samotne spacerowanie nocą jest bezpieczne.
- Przekraczaj ulice na skrzyżowaniach. W niektórych miejscowościach w Albercie chodzenie po jezdni i przekraczanie ulicy w innych miejscach, niż na skrzyżowaniach, jest niedozwolone.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

Caminar con Cuidado

Caminar en Alberta es como caminar en cualquier ciudad o en cualquier país. Pero, en Alberta, hay reglas y regulaciones de seguridad especiales.

- La mayoría de las ciudades y los pueblos tienen aceras para que la gente camine. Si no hay aceras, camine por el costado izquierdo del camino, dando el frente al tránsito. De esta manera, es más fácil que los conductores lo vean a usted y que usted vea los automóviles que vienen. Si usted camina de noche, use ropa de colores vivos de modo que las personas que conducen los automóviles puedan verlo. Caminar solo de noche no siempre es seguro.
- Atraviese las calles en las esquinas. En algunos lugares de Alberta, atravesar imprudentemente la calle o cruzar en la mitad de la cuadra es ilegal.

Busque en el diccionario (empieza en la página 26) la palabras en **letras oscuras**.

An Toàn Khi Đi Bộ

Đi bộ ở Alberta cũng giống như đi bộ ở các thành phố hay quốc gia khác. Nhưng có một số luật lệ và qui định đặc biệt về vấn đề an toàn tại Alberta.

- Hầu hết các thành phố và thị trấn đều có lối đi dành riêng cho người đi bộ. Nếu không, bạn hãy đi bên phía tay trái của con đường ngược chiều với xe cộ đang chạy. Đi theo lối này giúp người đang lái xe nhìn thấy bạn dễ hơn và bạn cũng thấy xe đang chạy tới dễ hơn. Nếu đi bộ vào ban đêm, bạn nên mặc quần áo màu sáng để người lái xe có thể trông thấy bạn. Đi bộ một mình vào ban đêm thường không được an toàn.
- Băng qua đường ở ngã tư. Tại một số vùng ở Alberta, đi đâu không chú ý đến luật giao thông hay băng ngang giữa đường là trái luật.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).

Walking Safely

安全行走



- Many street corners have **crosswalks**. These are usually white lines painted on the road. Drivers expect **pedestrians** to cross at crosswalks. Drivers should slow down at crosswalks to let pedestrians cross. Make sure the driver has stopped before you start to cross the street.

- 許多街角都有**橫道線**。橫道線通常是在路面上用白漆劃出的線條。駕車者理所當然地期望行人在橫道線內過馬路。同時，駕車者應該在橫道線前面減速，讓行人通過。你一定要在駕車者停車以後才開始過馬路。

- Some street corners have **traffic lights**. These lights tell you when to stop and go. A green light means it is safe to walk. A red light means wait. It is against the law to cross the street when the light is red.

- 有些街角設有**紅綠燈**，告訴你什麼時候該停，什麼時候可以走。綠燈表示行走是安全的。紅燈表示稍等。在紅燈亮時穿過馬路是違法的。

Look in the dictionary (starting page 26) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第26頁始)。

Bezpieczeństwo pieszych

- Na wielu skrzyżowaniach są zaznaczone **przejścia dla pieszych**. Są to zwykle białe linie namalowane na jezdni. Kierowcy spodziewają się, że na przejściach mogą być piesi i przed takim przejściem powinni zawsze zwolnić, aby umożliwić pieszym przekroczenie ulicy. Upewnij się, że nadjeżdżający pojazd się zatrzymał, zanim zaczniesz przechodzić przez ulicę.
- Na niektórych skrzyżowaniach zainstalowane są **światła sygnalizacyjne**, które pokazują, kiedy należy czekać, a kiedy można przechodzić. Zielone światło oznacza, że można bezpiecznie przechodzić, natomiast czerwone - że należy czekać. Przekraczanie ulicy przy czerwonym świetle jest niedozwolone.

Caminar con Cuidado

- En muchas esquinas hay **cruces peatonales**. Son, en general, líneas blancas pintadas en la calle. Los conductores esperan que los **peatones** crucen por los cruces peatonales. Los conductores deben aminorar la marcha en los cruces peatonales para que los peatones puedan cruzar. Asegúrese de que el conductor se ha detenido antes de que usted haya empezado a cruzar la calle.
- En algunas esquinas hay **semáforos**. Estos semáforos le indican a usted cuándo debe detenerse y cuándo puede cruzar. La luz verde indica que puede cruzar. La luz roja quiere decir que debe esperar. Es ilegal cruzar la calle cuando hay luz roja.

An Toàn Khi Đi Bộ

- Nhiều góc đường có **lối băng qua đường cho người đi bộ**. Những lối này thường là các vạch trắng sơn trên mặt đường. Người lái xe biết rằng **người đi bộ** sẽ băng qua đường ở lối này. Người lái xe nên cho xe chạy chậm lại ở lối băng qua đường cho người đi bộ để cho người đi bộ băng qua đường. Nhớ là phải đợi cho xe dừng lại trước khi băng qua đường.
- Một số góc đường có **đèn xanh đèn đỏ**. Đèn này báo cho bạn biết khi nào thì dừng lại và khi nào thì đi. Đèn xanh có nghĩa là an toàn để đi. Đèn đỏ có nghĩa là phải đợi. Băng qua đường lúc đèn đỏ là trái luật.

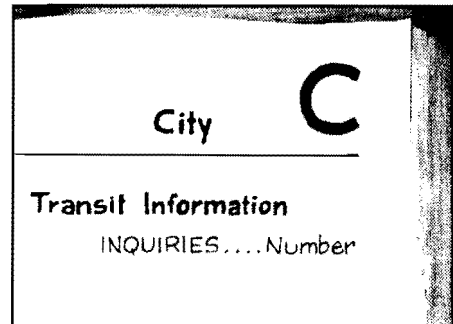
Objasnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

Busque en el diccionario (empieza en la página 26) la palabras en **letras oscuras**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).

Using the Transit System

利用市內交通系統



The **transit system** looks after buses and subway trains. Most transit systems print maps that show where the buses and subway trains go.

To find the telephone number of the transit system, look in the *white pages* under C for City. The transit system is usually listed under Transit.

市內交通系統管理公共汽車和地下鐵道列車的運轉。大多數城市的市內交通系統印有交通圖，指示公共汽車和地鐵列車的線路走向。

市內交通系統的電話號碼可在白頁電話簿中的C頁查到 (C代表City)。市內交通系統通常列在Transit下面。

Riding the bus

- Buses are marked with a number and a name. If you are not sure which bus number to take, telephone the transit system. Tell the person who answers the telephone where you are and where you would like to go. The person will tell you what bus or buses to take and where to get on and off.
- Make sure you have your **bus fare**. You must have the **exact change** or pay more. Bus drivers do not carry change. The fare for one bus trip varies from city to city. In 1984, it was about 90 cents. Telephone the transit system or ask the bus driver how much the fare is.

乘公共汽車

- 公共汽車都有線路號碼和名字。如果你不能肯定該乘那路車，請打電話去市內交通系統詢問，告訴接電話的人你現在在什麼地方，想要去什麼地方，他會告訴你該乘那路車或那幾路車，以及那裏上車，那裏下車。
- 別忘了帶車錢。你必須備有同票價相等的確數零錢，否則，你就要多付錢了。因為公共汽車司機不帶找頭。乘一次車的票價各個城市間有差異。一九八四年，這個數字是九毫錢上下，要知道票價多少，可打電話去市內交通系統詢問，或者直接問司機。

Look in the dictionary (starting page 26) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第26頁始)。

Korzystanie z komunikacji miejskiej

Komunikacja miejska wykorzystuje autobusy i kolejki miejskie (tramwaje). Większość biur komunikacji miejskiej publikuje plany, które pokazują trasy autobusów i linii tramwajowych.

Aby znaleźć numer telefonu biura komunikacji miejskiej, szukaj w książce *white pages* pod literą C: city. Komunikacja miejska jest wymieniona zwykle pod literą T: Transit.

Przejazd autobusem

- Autobusy są oznaczone numerem i nazwą. Jeśli nie wiesz, jakim autobusem powinieneś jechać, zatelefonuj do biura komunikacji miejskiej (transit). Osobie, która się zgłosi powiedz, gdzie się znajdujesz i dokąd chcesz pojechać. Osoba ta powie ci wówczas, jakim autobusem lub jakimi autobusami powinieneś jechać oraz gdzie należy wsiąść i wysiąść.
- Upewnij się, że masz pieniądze na **opłatę za autobus**. Musisz mieć **dokładną sumę pieniędzy** lub zapłacić więcej. Kierowcy autobusów nie wydają reszty. Opłaty za przejazd autobusem są różne w różnych miastach. W roku 1984 wynosiły one około 90 centów. Zatelefonuj do biura komunikacji miejskiej lub zapytaj kierowcę, ile kosztuje opłata za przejazd.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

El Uso del Sistema de Transportes Urbano

El **sistema de transportes urbano** se ocupa de los autobuses y de los trenes urbanos. La mayoría de los sistemas de transportes urbano publican mapas que señalan el recorrido de los autobuses y de los trenes.

Para encontrar el número de teléfono del sistema de transportes, busque en las *páginas blancas* City (ciudad) en la C. En general, el sistema de transportes está bajo el nombre de "Transit".

Tomar el autobús

- Los autobuses llevan un número y un nombre. Si usted no está seguro de cuál es al autobús que debe tomar, llame por teléfono al sistema de transportes. Dígale a la persona que contesta el teléfono dónde está usted y dónde quisiera ir. La persona le dirá qué autobús o autobuses tomar, dónde tomarlo y dónde bajarse.
- Asegúrese de que tiene el dinero para la **tarifa del autobús**. Usted debe tener el **dinero justo** o pagar más. Los conductores de autobuses no llevan cambio. La tarifa de un viaje en autobús varía de una ciudad a otra. En 1984, era de unos 90 centavos. Llame por teléfono al sistema de transportes o pregúntele al conductor del autobús cuál es la tarifa (fare, en inglés).

Busque en el diccionario (empieza en la página 26) la palabras en **letras oscuras**.

Xử Dụng Hệ Thống Vận Chuyển

Hệ thống vận chuyển trông coi các hệ thống xe bus và xe điện ngầm. Đa số các hệ thống vận chuyển đều in bản đồ ghi rõ lộ trình của xe bus và xe điện ngầm.

Muốn tìm số điện thoại của hệ thống vận chuyển, bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần C chữ City (thành phố), hệ thống vận chuyển thường được in dưới chữ Transit (Vận chuyển).

Đi xe bus

- Tất cả xe bus đều có mang số và tên riêng. Nếu bạn không biết chắc phải đi xe số mấy thì hãy gọi điện thoại cho Hệ thống vận chuyển để hỏi. Nói cho người trả lời điện thoại biết bạn đang ở chỗ nào và bạn muốn đi đâu. Người đó sẽ cho bạn biết bạn phải đi xe bus nào, đón xe và xuống xe ở đâu.
- Nhớ là bạn phải có **tiền đi xe bus**, bạn phải có **đúng số tiền lẻ** hay phải trả nhiều hơn vì tài xế xe bus không mang theo tiền lẻ để thối lại cho bạn. Giá tiền đi xe bus khác nhau tùy theo từng thành phố. Năm 1984, tiền đi xe bus vào khoảng 90 xu một chuyến. Hãy gọi điện thoại cho hệ thống vận chuyển hay hỏi tài xế xe bus giá tiền đi xe bus là bao nhiêu.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).

Using the Transit System

利用市內交通系統

3



Riding the bus

- Wait at a **bus stop**. In Alberta, buses only stop at bus stops. These are also called transit zones. Make sure you get on the right bus. If you are not sure you are getting on the right bus, ask the bus driver, "Does this bus go to...?"
- Put your fare in the coin box. Then ask the bus driver for a **transfer**. A transfer lets you change buses without paying more bus fare. Every transit system has its own rules about transfers. To learn these rules, contact the transit system.
- The two front seats are often saved for disabled and older people.
- When you sit down, it is okay to open a window. However, it is not safe to put your arms outside. It is against the law to smoke, eat or drink on the bus.

乘公共汽車

- 在公共汽車站候車，在亞省，公共汽車只停在車站。這些車站又稱公共交通區。一定搞清楚，你乘的車是正確的路線。如果你不能肯定自己乘對了車，你可問司機。“這車去不去……？”
- 把你的車錢放進錢箱，然後向司機要張**轉車票**。憑轉車票你可免費換車。各個城市的市內交通系統都有自訂的轉車規則。如果要了解這些規則，請同本城的市內交通系統聯系。
- 車前部的兩個座位常常是殘廢人和老年人的專座。
- 你坐下後不妨打開車窗。不過，把手臂伸出窗外是不安全的。在公共汽車上抽煙或吃喝都是違法的。

Look in the dictionary (starting page 26) for words in dark letters.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第26頁始)。

Korzystanie z komunikacji miejskiej

Przejazd autobusem

- Czekaj na **przystanku**. W Albercie autobusy zatrzymują się tylko na przystankach. Przystanek nazywa się po angielsku bus stop albo transit zone. Upewnij się, że wsiadasz do właściwego autobusu. Jeżeli nie jesteś pewien, zapytaj kierowcę: "Czy ten autobus jedzie do...?"
- Wrzuć pieniądze za opłatę do skrzynki na pieniądze. Następnie poproś kierowcę o **bilet przesiadkowy** (transfer). Bilet taki pozwala na przesiadanie się do innych autobusów bez ponownego płacenia za przejazd. Każdy system komunikacji miejskiej ma swoje przepisy dotyczące przesiadania się. Aby się o nich dowiedzieć, skontaktuj się z biurem komunikacji miejskiej.
- Dwa frontowe siedzenia w autobusie są zwykle przeznaczone dla inwalidów i osób starszych.
- Gdy zajmiesz miejsce siedzące, możesz otworzyć okno. Nie jest jednakże bezpieczne wystawianie rąk na zewnątrz. Niedozwolone jest palenie tytoniu, jedzenie i picie w autobusie.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

El Uso del Sistema de Transportes Urbano

Tomar el autobús

- Espere en una **parada de autobús**. En Alberta, los autobuses paran solamente en las paradas de autobuses. También se las llama zonas de tránsito (transit zones, en inglés). Asegúrese de que sube al autobús correcto. Si usted no está seguro de que sube al autobús correcto, pregúntele al conductor: "¿Este autobús va a ...? (Does this bus go to ...?)."
- Ponga el dinero de la tarifa en la caja para monedas. Después pídale al conductor del autobús un **boleto de combinación** (transfer, en inglés). Un boleto de combinación le permite cambiar de autobuses sin volver a pagar la tarifa. Cada sistema de transportes tiene sus propias reglas sobre los boletos de combinación. Para conocer esas reglas, póngase en contacto con el sistema de transporte.
- Los dos asientos delanteros están, a menudo, reservados para las personas con problemas físicos o ancianas.
- Cuando usted está sentado, puede abrir una ventana. Sin embargo, es peligroso sacar los brazos por la ventana. Es ilegal fumar, comer o beber en un autobús.

Busque en el diccionario (empieza en la página 26) la palabras en **letras oscuras**.

Xử Dụng Hệ Thống Vận Chuyển

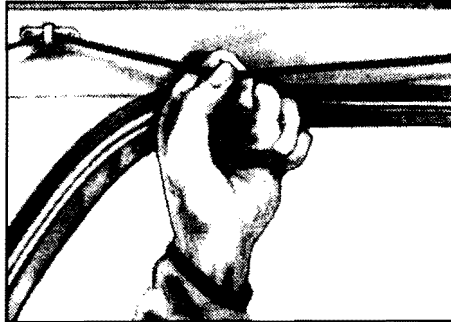
Đi xe bus

- Hãy chờ xe ở **trạm xe bus**. Ở Alberta, xe bus chỉ dừng lại ở trạm xe bus. Nơi này còn được gọi là transit zones. Nhớ là bạn lên đúng xe bus. Nếu bạn không chắc là mình đã lên đúng xe hay không, bạn nên hỏi người tài xế. "Does this bus go to . . .?" ("Xe này có đi tới . . . không?")
- Để tiền xe bus vào hộp đựng tiền trên xe. Xong rồi hỏi xin tài xế một **giấy chuyển xe**. Giấy chuyển xe để cho bạn chuyển xe bus mà không phải trả tiền xe một lần nữa. Mỗi hệ thống vận chuyển có qui định riêng về giấy chuyển xe. Muốn biết những qui định này, hãy liên lạc với hệ thống vận chuyển.
- Hai hàng ghế trước thường được dành cho người tàn tật và già cả.
- Khi ngồi xuống, bạn có thể mở cửa sổ tùy ý bạn. Tuy nhiên, thò tay ra khỏi cửa là không an toàn. Ăn uống và hút thuốc trên xe là trái luật.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).

Using the Transit System

利用市內交通系統



Riding the bus

- When you want to get off the bus, pull the cord above the window. The cord rings a bell and lets the bus driver know you need to get off at the next bus stop. If you are not sure what stop you want, tell the bus driver the street you are going to.
- Bus drivers like people to leave by the back door. Not all back doors work the same way. Read the instructions above the door or watch how other people get off.
- If you get lost or want some more information, ask the bus driver, "Excuse me, could you help me? I'm lost. I want to go to..."
- You may have other problems while riding the bus. For example, another person on the bus may be giving you problems. If this happens, talk to the bus driver.

乘公共汽車

- 你如果要下車，請拉一下窗上方的繩子。繩子打響一個鈴，讓司機知道你要下一站下車。如果你不能肯定那站下，把你要去的街道告訴司機。
- 公共汽車司機希望乘客最好從後門下車。車後門的開關方式往往不一樣。請讀車門上方的使用說明，或觀察其他乘客怎樣下車。
- 如果你迷了路，或想要多了解一些情況，你可問司機：“對不起，你能不能幫個忙？我迷路了。我想去……”。
- 乘車時你還可能遇到其他問題。譬如，另一位乘客可能會給你找麻煩。碰到這種情況，你可告訴司機。

Look in the dictionary (starting page 26) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第26頁始)。

Korzystanie z komunikacji miejskiej

El Uso del Sistema de Transportes Urbano

Xử Dụng Hệ Thống Vận Chuyển

3

Przejazd autobusem

- Gdy chcesz wysiąść z autobusu, pociągnij za linkę sygnalizacyjną, która przebiega nad oknami. Linka uruchamia dzwonek informujący kierowcę, że chcesz wysiąść na następnym przystanku. Jeśli nie jesteś pewien, na którym przystanku powinieneś wysiąść, podaj kierowcy nazwę ulicy, na którą się udajesz.
- Kierowcy lubią, gdy pasażerowie wysiadają tylnymi drzwiami. W różnych autobusach tylne drzwi mogą otwierać się w różny sposób. Przeczytaj instrukcję nad drzwiami lub przyjrzyj się jak wysiadają inni ludzie.
- Jeżeli zgubiłeś się lub potrzebujesz więcej informacji, powiedz kierowcy: "Przepraszam, czy może mi pan pomóc? Straciłem orientację. Chcę dotrzeć do..."
- Podczas jazdy autobusem możesz napotkać inne problemy. Na przykład inny pasażer może być kłopotliwy. Jeśli zdarzy się coś takiego, zwróć się do kierowcy autobusu.

Tomar el autobús

- Cuando usted quiera bajar del autobús, tire de la cuerda que está sobre la ventana. La cuerda hace sonar una campanilla y avisa al conductor que usted necesita bajarse en la próxima parada de autobuses. Si usted no está seguro de cuál es la parada de autobuses que le conviene, dígame al conductor a qué calle va usted.
- Los conductores de autobuses quieren que la gente baje por la puerta trasera. No todas las puertas traseras funcionan de la misma manera. Lea las instrucciones que están sobre la puerta o mire cómo bajan las otras personas.
- Si usted se pierde o necesita alguna otra información, pídale al conductor del autobús que lo ayude porque está perdido y dígame que quiere ir a ... ("Excuse me, could you help me? I'm lost. I want to go ...").
- Puede ser que usted tenga otros problemas cuando viaja en autobús. Por ejemplo, puede ser que otra persona que está en el autobús le cause problemas. Si eso ocurre, hable con el conductor del autobús.

Đi xe bus

- Khi muốn xuống xe, bạn hãy kéo sợi dây trên cửa sổ. Sợi dây này sẽ rung chuông và báo cho tài xế biết là bạn muốn xuống xe ở trạm sắp tới. Nếu không biết chắc bạn phải xuống trạm nào, hãy nói với tài xế bạn đang muốn đi tới đường nào.
- Tài xế xe bus muốn hành khách xuống xe bằng lối cửa sau. Không phải cửa nào cũng động mở một cách giống nhau. Hãy đọc bản chỉ dẫn cách mở cửa bên trên cánh cửa hãy chú ý cách những hành khách khác xuống xe để bạn làm theo khi xuống xe.
- Nếu bạn bị lạc đường hay muốn biết thêm vài chi tiết, hãy hỏi tài xế "Excuse me, could you help me? I'm lost. I want to go to . . ." ("Xin lỗi, Ông có vui lòng giúp tôi được không? Tôi bị lạc đường. Tôi muốn đi đến . . .")
- Bạn có thể gặp nhiều vấn đề khác khi đi xe bus, chẳng hạn như một người trên xe muốn gây sự với bạn. Nếu trường hợp này xảy ra, bạn hãy nói với người tài xế.

Objasnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

Busque en el diccionario (empieza en la página 26) la palabras en **letras oscuras**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).

Using the Transit System

利用市內交通系統

Buying a bus pass

If you ride the bus often, you may want to buy a **bus pass**. When you have a bus pass you do not pay **bus fares** or need a **transfer**. You just show the bus driver your bus pass. The cost of a bus pass varies from city to city. In 1984, it usually cost about \$30. You can buy it at the beginning of the month and use it until the end of the month. Call the **transit system** to find out where to buy a bus pass.

Riding the subway

Some cities have subways. These are fast trains that may run underground. Subways can be called light rail transit (L.R.T.) or metros.

Riding the subway is like riding the **bus**. But instead of dropping your **bus fare** in a box, you usually put your coins in a machine. When you drop in enough coins, the machine gives you a ticket.

You can use your **bus pass** or **transfer** to ride the subway. You can also use your subway ticket to get on the bus.

購買公共汽車月票

你若經常乘公共汽車，你可能需要買一張公共汽車月票。有了月票，你就不用買車票了，也不需要轉車票了。你只要向司機出示你的月票就行了。月票價格各個城市不一樣。在一九八四年，買張月票通常要花三十元左右。你可在月初購買，然後一直沿用到月底。要知道什麼地方出售月票，你可打電話去市內交通系統詢問。

乘地下鐵道

有些城市有地下鐵道。地鐵使用的高速列車可以在地面向行駛。地鐵又可稱作輕軌運輸系統 (L.R.T.) 或都市鐵道。

乘地鐵同乘公共汽車相仿。所不同的是，你不是把車錢投進錢箱，而是通常將硬幣塞進售票機。塞進的硬幣足數，機器就會給你車票。

你可用公共汽車月票或轉車票乘地鐵。你也可以用地鐵車票乘公共汽車。

Look in the dictionary (starting page 26) for words in dark letters.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第26頁始)。

Korzystanie z komunikacji miejskiej

Kupowanie biletu miesięcznego

Jeżeli często jeździsz autobusami, możesz chcieć kupić **bilet miesięczny**. Gdy masz taki bilet, nie płacisz za każdy przejazd i nie potrzebujesz **biletów przesiadkowych**. Pokazujesz tylko kierowcy swój bilet miesięczny. Cena biletu miesięcznego może być różna w różnych miastach. W roku 1984 wynosiła ona zwykle około \$30. Bilet miesięczny możesz kupić na początku miesiąca i używać go do końca miesiąca. Zatelefonuj do biura **komunikacji miejskiej** aby dowiedzieć się, gdzie można kupić bilet miesięczny.

Jazda kolejką

W niektórych miastach są kolejki miejskie. Są to szybkie kolejki, które czasem jadą pod ziemią. Na ich określenie używa się czasem nazw light rail transit (L.R.T. - lekka kolej miejska) lub metro.

Jazda kolejką jest podobna do jazdy **autobusem**. Różnica polega na tym, że zamiast wrzucać pieniądze za przejazd do skrzynki w autobusie, wrzuca się monety do automatu. Gdy wrzucisz wystarczającą ilość monet, automat wydaje bilet.

Biletu miesięcznego i **biletu przesiadkowego** możesz użyć do przejazdu kolejką. Możesz także wykorzystać bilet kolejki do przejazdu autobusem.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.*

El Uso del Sistema de Transportes Urbano

La compra de un abono de autobús

Si usted toma autobuses frecuentemente, es posible que quiera comprar un **abono de autobús**. Cuando usted tiene un abono de autobús, no paga las **tarifas de autobús** ni necesita un **boleto de combinación**. Usted solamente muestra al conductor del autobús el abono. El precio de un abono de autobús varía de una ciudad a otra. En 1984, costaba unos 30 dólares. Usted puede comprarlo al principio del mes y usarlo hasta el fin del mes. Llame al sistema de transportes para saber dónde comprar un abono de autobús.

Tomar el tren urbano

Algunas ciudades tienen trenes urbanos. Son trenes rápidos que pueden correr bajo tierra. Los trenes urbanos, en inglés, pueden llamarse "light rail transit" (L.R.T.), o metros.

Tomar un tren urbano es como tomar un **autobús**. Pero en lugar de poner la **tarifa de autobús** en una caja, en general usted pone las monedas en una máquina. Cuando usted pone las monedas suficientes, la máquina le da un boleto.

Usted puede usar el **abono de autobús** o el **boleto de combinación** para tomar el tren urbano. Usted puede, también, usar el boleto del tren urbano para subir al autobús.

*Busque en el diccionario (empleza en la página 26) la palabras en **letras oscuras**.*

Xử Dụng Hệ Thống Vận Chuyển

Mua thẻ xe bus

Nếu bạn thường đi xe bus, có thể bạn muốn mua một **thẻ xe bus**. Khi bạn có thẻ, bạn khỏi phải trả **tiền xe bus** hay khỏi cần **giấy chuyển xe**. Bạn chỉ cần đưa cho tài xế thấy thẻ xe bus của bạn. Giá tiền một thẻ xe bus khác nhau tùy từng thành phố. Năm 1984, giá một thẻ xe bus vào khoảng \$30. Bạn có thể mua thẻ vào đầu mỗi tháng và dùng cho đến cuối tháng. Gọi cho **hệ thống vận chuyển** để hỏi chỗ mua thẻ xe bus.

Đi xe điện ngầm

Một số thành phố có hệ thống xe điện ngầm. Đây là loại xe điện chạy nhanh có thể chạy trong đường hầm dưới đất. Xe điện ngầm còn được gọi là light rail transit (L.R.T.) hay metros.

Đi xe điện ngầm cũng giống như đi xe **bus**. Nhưng thay vì để **tiền xe bus** vào hộp đựng tiền, bạn thường cho tiền chỉ vào một cái máy. Khi bạn đã để đủ tiền vào máy, máy này sẽ cho bạn một cái vé xe.

Bạn có thể dùng **thẻ xe bus** hay **giấy chuyển xe bus** để đi xe điện ngầm. Và ngược lại bạn cũng có thể dùng vé xe điện ngầm để đi xe bus.

*Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).*

Using the Transit System

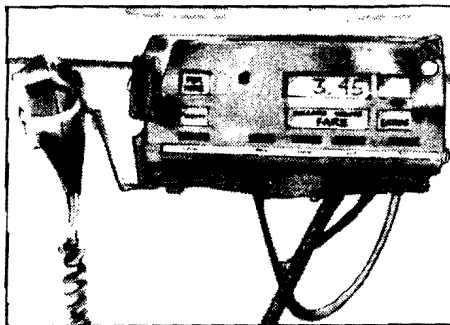
利用市內交通系統

Taking a taxicab

Most cities and towns have taxis. Private companies operate them. In larger cities, there can be many taxi companies. All taxi companies in a city charge the same rate. But rates vary from city to city.

Here are some steps to take if you want to hire a taxi.

- Telephone a taxi company. Look in the **yellow pages** under T for Taxi. Give the address of where you are to the person who answers the telephone. The person will send a taxi to your door.



- When the taxi arrives, tell the driver where you would like to go. Then the driver will start the meter. The meter measures the time and distance of your taxi ride. It shows how much you have to pay the taxi driver. Some people **tip** taxi drivers, if they feel the driver has been helpful. It is okay to tip. But it is not necessary.

Look in the dictionary (starting page 26) for words in **dark letters**.

乘出租汽車

大多數城鎮有出租汽車。出租汽車由私人公司經營。在大城市裏，可能有許多出租汽車公司。在同一城市中，各出租汽車公司按統一標準收費。但是，不同的城市有不同的收費標準。

如果你要租一輛出租汽車，你可按下列步驟去做：

- 打電話給出租汽車公司。查黃頁電話簿中T下面的Taxi（出租汽車）告訴接電話的人你現在所在的地址，他會派車上門接你。

- 出租汽車到後，告訴司機你要去的地方。他會開啟計程器，以便計算你乘車的時間和里程。計程器顯示你該付司機的金額。有些人給出租汽車司機小費，如果他們覺得司機幫了他們忙。給小費是可以的，但不是必須的。

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第26頁始)。

Korzystanie z komunikacji miejskiej

Przejazd taksówką

Większość miast i miasteczek ma taksówki. Są one własnością prywatnych przedsiębiorstw. W większych miastach może być wiele takich przedsiębiorstw, ale opłaty za przejazd będą jednakowe. Jednakże opłaty w różnych miastach mogą się różnić.

A oto w jaki sposób można wynająć taksówkę:

- Zatelefonuj do przedsiębiorstwa taksówkowego. Szukaj w książce *yellow pages* pod literą T: Taxi. Osobie, która odbierze telefon podaj adres, pod którym się znajdujesz. Na ten adres zostanie wysłana taksówka.
- Gdy taksówka przyjedzie, podaj kierowcy adres, pod który chcesz jechać. Kierowca uruchomi wówczas licznik, który mierzy czas i przejechaną odległość, oraz pokazuje kwotę do zapłacenia za przejazd. Niektórzy pasażerowie dają taksówkarzowi **napiwek** jeśli uważają, że taksówkarz był pomocny. Można dawać napiwek, ale nie jest to konieczne.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tlustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

El Uso del Sistema de Transportes Urbano

Tomar un taxi

La mayoría de las ciudades y los pueblos tienen taxis. Los taxis pertenecen a compañías privadas. En las ciudades grandes puede haber varias compañías de taxis. Todas las compañías de taxis de la misma ciudad cobran las mismas tarifas. Pero las tarifas varían de una ciudad o otra.

Aquí hay varios pasos que usted debe cumplir si quiere tomar un **taxi**.

- Llame por teléfono a la compañía de taxis. Busque en las *páginas amarillas* Taxi, en la T. Dé a la persona que contesta el teléfono la dirección en la que usted está. Esa persona enviará un taxi a su puerta.
- Cuando el taxi llegue, dígame al conductor dónde quisiera ir. Entonces, el conductor hará que el contador empiece a funcionar. El contador mide el tiempo y la distancia del viaje del taxi. El contador indica cuánto usted debe pagarle al conductor del taxi. Algunas personas le dan una **propina** al conductor si consideran que el conductor ha sido atento. Es correcto dar una propina, pero no es necesario.

Busque en el diccionario (empieza en la página 26) la palabras en **letras oscuras**.

Xử Dụng Hệ Thống Vận Chuyển

Đi xe tắc xi

Đa số các thành phố và thị trấn đều có xe tắc xi. Thường thì các hãng tư nhân điều hành loại xe này. Ở các thành phố lớn, có thể có nhiều hãng tắc xi khác nhau. Tất cả hãng tắc xi trong cùng một thành phố tính cùng một giá tiền. Nhưng giá tiền đi tắc xi lại khác nhau tùy từng thành phố.

Sau đây là những bước để theo nếu bạn cần mượn một xe **tắc xi**.

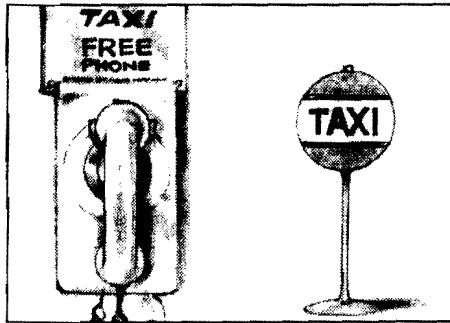
- Gọi điện thoại cho một hãng tắc xi, hãy tìm trong phân trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới vần T chữ taxi. Cho người trả lời điện thoại biết địa chỉ nơi bạn đang có mặt. Người này sẽ cho một xe tắc xi đến ngay đó.
- Khi tắc xi tới, nói cho tài xế biết bạn muốn đi đâu. Rồi thì tài xế bắt đầu bấm đồng hồ tính tiền. Đồng hồ này tính thời gian và đoạn đường bạn đi tắc xi và chỉ rõ số tiền bạn phải trả cho tài xế. Một số người cho tài xế tiền nếu họ thấy rằng tài xế này đã phục vụ tốt. Bạn luôn cho tài xế **tiền thưởng** cũng không sao nhưng không cần thiết phải làm như vậy.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).

Using the Transit System

利用市內交通系統

3



Taking a taxicab

- You can also hire a taxi from a taxi stand. There are taxi stands at most airports, hospitals, hotels and shopping centres. If there are no taxis at the stand, use the free taxi phone. There are usually free taxi phones inside airports, hospitals, hotels or shopping centres. These telephones have the name of a taxi company. They do not have a telephone dial. Pick up the receiver and tell the person who answers that you would like a taxi.
- Sometimes you can flag a taxi. This means you can stand on the sidewalk and wave at taxis driving by. The taxi driver may stop and give you a ride. However, many drivers do not stop when they are flagged. People usually go to a stand or telephone a taxi.

乘出租汽車

- 你還可以從出租汽車站租車。多數機場、醫院、旅館和購物中心都設有出租汽車站。如果站上沒車，請用免費的出租汽車專線電話。機場、醫院、旅館和購物中心通常都有這種電話。專線電話上寫有某出租汽車公司的名稱，但沒有撥盤。你可拿起聽筒告訴接電話的人你要租一輛出租汽車。
- 有時候你可以揮手叫車，也就是說，你可站在人行道上，向駛來的出租汽車揮手示意。司機可能會停下來讓你乘上車。但是，許多司機即使你招呼他也不停車。人們一般去出租汽車站租車，或者打電話叫車。

Look in the dictionary (starting page 26) for words in dark letters.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第26頁始)。

Korzystanie z komunikacji miejskiej

Przejazd taksówką

- Możesz także wynająć taksówkę na postoju taksówek. Postoje takie są na większości lotnisk, przy szpitalach, hotelach i centrach handlowych. Jeśli na postoju nie ma taksówek, możesz skorzystać z bezpłatnego telefonu do zamawiania taksówek. Telefony takie są zwykle w budynkach lotnisk, szpitali, w hotelach i w centrach handlowych. Na telefonach tych napisana jest nazwa przedsiębiorstwa taksówkowego, natomiast nie mają one tarczy numerowej. Należy tylko podnieść słuchawkę i powiedzieć osobie, która odpowie, że potrzebujesz taksówkę.
- Czasem można zatrzymać taksówkę na ulicy. Stojąc na chodniku możesz machać ręką, gdy przejeżdża taksówka. Kierowca może zatrzymać się i zabrać cię. Jednakże wielu taksówkarzy nie zatrzymuje się, gdy ktoś macha na ulicy. Zazwyczaj należy pójść na postój taksówek lub wezwać taksówkę telefonicznie.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

El Uso del Sistema de Transportes Urbano

Tomar un taxi

- También usted puede tomar un taxi en una parada de taxis. Hay paradas de taxis en la mayoría de los aeropuertos, de los hospitales, de los hoteles y de los centros comerciales. Si no hay taxis en la parada, use el teléfono para taxis, que es gratuito. En general, hay teléfonos para taxis gratuitos dentro de los aeropuertos, de los hospitales, de los hoteles o de los centros comerciales. Estos teléfonos tienen el nombre de una compañía de taxis. No tienen un disco para marcar. Levante el receptor y dígame a la persona que contesta que usted quisiera un taxi.
- A veces, usted puede hacer señas a un taxi. Esto quiere decir que usted puede pararse en la acera y hacerle señas a un taxi que pasa por allí. Puede ser que el conductor del taxi se detenga y lo lleve. Sin embargo, muchos conductores no se detienen cuando les hacen señas. En general, la gente va a una parada de taxis o llama un taxi por teléfono.

Busque en el diccionario (empieza en la página 26) la palabras en **letras oscuras**.

Xử Dụng Hệ Thống Vận Chuyển

Di xe tắc xi

- Bạn cũng có thể muốn một tắc xi từ chỗ đậu của xe tắc xi. Những chỗ đậu này thường có ở phi trường, bệnh viện, khách sạn và các siêu thị. Nếu không có tắc xi ở chỗ đậu của tắc xi, hãy dùng điện thoại gọi tắc xi miễn phí để gọi xe tắc xi. Thường thì ở phi trường, bệnh viện, khách sạn và các siêu thị có loại điện thoại này. Những điện thoại này thường có tên của hãng tắc xi và không có bộ phận quay số. Bạn hãy nhắc ông nghe rồi nói với người trả lời điện thoại rằng bạn cần một tắc xi.
- Đôi khi bạn có thể vẫy một xe tắc xi. Có nghĩa là bạn có thể đứng trên lề đường và vẫy chiếc tắc xi chạy ngang. Tài xế có thể dừng lại để cho bạn đi. Tuy nhiên, nhiều tài xế sẽ không chịu dừng lại khi được vẫy. Người ta thường đến chỗ đậu của tắc xi hoặc gọi điện thoại kêu tắc xi.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).

Travelling from City to City

城市與城市之間的旅行

You can travel from city to city by car, bus, train or airplane. When you travel, you can buy a **one-way ticket** or a **return ticket**. A one-way ticket takes you from one place to another. If you want to come back, you have to buy another one-way ticket. A return ticket is also called a round-trip ticket. This allows you to go somewhere and come back using the same ticket.

你可以乘汽車、公共汽車、火車、或飛機在城市之間旅行。你可買單程票或者來回票。憑單程票你可從甲地方去乙地方。如果你要回甲地，你必須另買一張單程票。來回票又稱雙程票。憑來回票你可去某地，然後用同一張票回原地。

Buying travel tickets

You can buy travel tickets from the bus, train or air line company. You can telephone the company and explain when and where you would like to travel. The company will tell you about travel times and ticket prices.

購買車票和機票

你可以向長途公共汽車公司，火車公司或航空公司買票。你可打電話給某公司，說明你打算甚麼時候啟程，要去那裏。公司會告訴你旅行時刻及票子的價格。

In most towns and cities, bus companies are listed in the *yellow pages* under B for Bus Lines.

在大多數城鎮，汽車公司列在黃頁電話簿的 B 頁 (B 代表公共汽車路線)。

Trains in Canada are called Via Rail. The telephone number for Via is in the *white pages* under Via.

在加拿大，火車叫 Via Rail (鐵道交通)。Via 的電話號碼列在白頁電話簿的 Via 下面。

Air line companies are listed in the *yellow pages* under A for Air Line.

航空公司列在黃頁電話簿的 A 頁 (A 代表航空公司)。

Look in the dictionary (starting page 26) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第26頁始)。

Podróżowanie między miastami

Na dalszych dystansach, między miastami, można podróżować samochodem, autobusem, pociągiem lub samolotem. Gdy wyjeżdżasz, możesz wykupić **bilet w jedną stronę** lub **bilet powrotny**. Bilet w jedną stronę umożliwia ci przejazd w jednym kierunku. Jeśli zamierzasz potem wrócić, musisz ponownie kupić bilet w jedną stronę - w przeciwnym kierunku. Bilet powrotny jest to jeden bilet, który jest ważny na przejazd w obie strony. Bilet powrotny nazywa się po angielsku return ticket lub round-trip ticket.

Kupowanie biletu

Możesz kupić bilet w przedsiębiorstwie autobusowym, w przedsiębiorstwie kolejowym lub w liniach lotniczych. Możesz zatelefonować do konkretnego przedsiębiorstwa komunikacyjnego i powiedzieć, dokąd i kiedy chcesz jechać. Uzyskasz tam informacje o rozkładzie jazdy i cenach biletów.

W większości miast i miasteczek przedsiębiorstwa autobusowe wymienione są w książce *yellow pages* pod literą B: Bus Lines.

Linie kolejowe w Kanadzie noszą nazwę Via Rail. Numer telefonu Via wymieniony jest w książce *white pages* pod hasłem Via.

Linie lotnicze wymienione są w książce *yellow pages* pod literą A: Air Line.

Objaśnienia haseł wyróżnionych tłustym drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

Viajar de una Ciudad a Otra

Usted puede viajar de una ciudad a otra en automóvil, en autobús, en tren o en avión. Cuando usted viaja, puede comprar un **boleto de ida** (one-way ticket, en inglés) o un **boleto de ida y vuelta** (return ticket, en inglés). Un boleto de ida lo lleva de un lugar a otro. Si usted quiere regresar, tiene que comprar otro boleto de ida. Un boleto de ida y vuelta se llama, también, boleto redondo (round-trip ticket, en inglés). Este boleto le permite ir a alguna parte y regresar usando el mismo boleto.

Comprar boletos de viaje

Usted puede comprar los boletos para viajar en la compañía de autobuses, de trenes o de aviones. Usted puede llamar por teléfono a la compañía y explicar cuándo y dónde quisiera viajar. En la compañía le dirán cuáles son los horarios de viajes y los precios de los boletos.

En la mayoría de los pueblos y las ciudades, las compañías de autobuses están en las *páginas amarillas*, en la B de Bus Lines.

En Canadá, los trenes se llaman Via Rail. El número de teléfono de Via se encuentra en la *páginas blancas* bajo Via.

Las compañías aéreas se encuentran en las *páginas amarillas*, en la A de Air Line.

Busque en el diccionario (empieza en la página 26) la palabras en letras oscuras.

Đi Từ Thành Phố Này Đến Thành Phố Khác

Bạn có thể đi từ thành phố này đến thành phố khác bằng xe hơi, xe bus, xe lửa hay máy bay. Khi bạn đi, bạn có thể mua vé một chiều hay **vé khứ hồi**. **Vé một chiều** sẽ đưa bạn đi từ chỗ này đến một chỗ khác. Nếu bạn muốn trở về, bạn phải mua một vé khác. Vé khứ hồi còn được gọi là vé hai chiều. Với loại vé này, bạn có thể dùng vé để đi đến một nơi nào và trở về.

Mua vé

Bạn có thể mua vé để đi tại một hãng xe bus, ga xe lửa hay một hãng hàng không. Bạn có thể gọi điện thoại cho họ và cho họ biết khi nào bạn muốn đi và bạn muốn đi đâu. Hãng này sẽ cho bạn biết giờ khởi hành và giá vé.

Tại đa số các thành phố và thị trấn, các hãng xe bus được in trong phần trang màu vàng của cuốn điện thoại niên giám dưới vắn B cho chữ Bus Lines.

Xe lửa tại Gia Nã Đại được gọi là Via Rail. Số điện thoại của số Via Rail trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới chữ Via.

Các hãng hàng không được in trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới vắn A chữ Air Line.

Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).

Travelling from City to City

城市與城市之間的旅行

Buying travel tickets

You can also buy travel tickets from a travel agent. It does not cost extra to buy your ticket from a travel agent. To contact a travel agent, look in the *yellow pages* under T for Travel Agent.

Ask the company or travel agent about special prices. You may be able to get special prices...

- on some days of the week or times of the year
- if you are 21 years old or younger
- if you are a senior 65 years old or older
- for children under two years old.

Sometimes, you make a **reservation** and pay for your ticket in advance. Sometimes, you pick it up at the station before you board the bus, train or airplane.

Travelling by bus

Greyhound and Red Arrow are the two major bus companies in Alberta.

Red Arrow travels between Calgary, Red Deer, Edmonton and Fort McMurray. You can take a Greyhound Bus to any city in Canada or the United States. To buy your Greyhound bus ticket, go to the Greyhound Station. There is usually a station or agent in most towns and cities.

Look in the dictionary (starting page 26) for words in dark letters.

購買車票和機票

你可從旅行社購買車(機票)。在旅行社買票不用多花錢。如要同旅行社聯系,請在黃頁電話簿的 T 頁找旅行社電話號碼(T代表旅行社)。

向汽車公司、火車公司或航空公司詢問優惠的價格。在下列情況下你可買特價票:

- 一週中特空的幾天或一年中特定的季節;
- 如果你的年齡是二十一歲或不足二十一歲;
- 如果你是六十五歲或六十五歲以上的老人;
- 還有,不足兩歲的嬰兒。

有時你要預訂票子並預付票款,但有時你也可在臨上車,火車或飛機之前買票。

乘長途汽車旅行

“灰狗”和“紅箭”是亞省兩家主要的公共汽車公司。

“紅箭”車往返於卡爾加利 (Calgary), 紅鹿 (Red Deer), 埃德蒙頓 (Edmonton) 及福特·麥克麥理 (Fort McMurray) 各城之間。乘“灰狗”長途車你可去加拿大和美國的任何一個城市。你可到“灰狗”長途汽車站去買票。大多數城鎮都有“灰狗”長途汽車站或“灰狗”公司的代辦處。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第26頁始)。

Podróżowanie między miastami

Viajar de una Ciudad a Otra

Đi Từ Thành Phố Này Đến Thành Phố Khác

Kupowanie biletu

Możesz także kupić bilet na przejazd u agenta w biurze podróży. Kupowanie biletu u takiego agenta nie kosztuje drożej. Aby skontaktować się z agentem biura podróży, szukaj w książce *yellow pages* pod literą T: Travel Agent.

Zapytaj w przedsiębiorstwie komunikacyjnym lub agenta biura podróży o specjalne ceny. Możesz być w stanie załatwić obniżenie ceny biletu:

- w niektóre dni tygodnia lub w pewnych okresach roku
- jeśli masz poniżej 21 lat
- jeśli masz powyżej 65 lat
- dla dzieci poniżej 2 lat.

Czasem **rezerwuje się** miejsce i płaci się za bilet z góry. Czasami bilet kupuje się na stacji lub lotnisku, bezpośrednio przed wsiadaniem do autobusu, pociągu lub samolotu.

Podróż autobusem

Główne przedsiębiorstwa autobusowe w Albercie to Greyhound i Red Arrow.

Red Arrow utrzymuje komunikację między Calgary, Red Deer, Edmonton i Fort McMurray. Autobusy firmy Greyhound kursują do wszystkich miast Kanady i U.S.A. Aby kupić bilet autobusowy firmy Greyhound, idź na stację autobusową tej firmy. Stacje lub agencje tego przedsiębiorstwa znajdują się w większości miast i miasteczek.

Objaśnienia hasel wyróżnionych tłustym drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

Comprar boletos de viaje

También usted puede comprar boletos de viaje a un agente de viajes. No cuesta más comprarle los boletos a un agente de viajes. Para ponerse en contacto con un agente de viajes, busque en las *páginas amarillas* Travel Agent en la T.

Pregunte a la compañía o al agente de viajes acerca de los precios especiales. Es posible que usted pueda obtener precios especiales:

- durante ciertos días de la semana o ciertos períodos del año
- si usted tiene 21 años, o menos
- si usted tiene 65 años, o más
- para niños menores de dos años.

A veces, usted hace una **reserva** y paga su boleto por adelantado. A veces, usted lo recoge en la estación antes de tomar el autobús, el tren o el avión.

Viajar en autobús

Las principales compañías de autobuses de Alberta son la Greyhound y la Red Arrow.

La Red Arrow realiza viajes entre Calgary, Red Deer, Edmonton y Fort McMurray. Usted puede tomar un autobús de la Greyhound para ir a cualquier ciudad de Canadá o de los Estados Unidos. Para comprar un boleto de autobús de la Greyhound vaya a la Estación Greyhound. En general, hay una estación o un agente en la mayoría de las ciudades y pueblos.

Busque en el diccionario (empieza en la página 26) la palabras en letras oscuras.

Mua vé

Bạn cũng có thể mua vé tại một công ty du lịch. Mua vé tại đây sẽ không tốn thêm tiền. Muốn liên lạc với một công ty du lịch, hãy tìm trong phần trang mẫu vàng của điện thoại niên giám dưới vần T chữ Travel Agent (Công ty Du lịch).

Nên hỏi công ty du lịch về các giá vé đặc biệt. Bạn có thể mua được vé với giá đặc biệt . . .

- vào một số ngày nào đó trong tuần hay một lúc nào đó trong năm
- Nếu bạn dưới 21 tuổi
- Nếu bạn là người già trên 65 tuổi
- cho trẻ em dưới hai tuổi.

Đôi khi, bạn **đặt chỗ trước** và trả tiền vé. Đôi khi bạn lấy vé ngay tại quầy bán vé trước khi khởi hành.

Đi xe bus

Greyhound và Red Arrow là hai hãng xe bus chính ở Alberta.

Hãng Red Arrow chạy lộ trình Calgary, Red Deer, Edmonton và Fort McMurray. Bạn có thể đi xe bus Greyhound đến bất cứ thành phố nào ở Gia Nã Đại hoặc Hoa Kỳ. Muốn mua vé xe bus Greyhound, bạn hãy đến bên xe bus Greyhound. Thường thì mỗi hãng xe bus có một bến xe tại đa số các thành phố và thị trấn.

Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).

Travelling from City to City

城市與城市之間的旅行

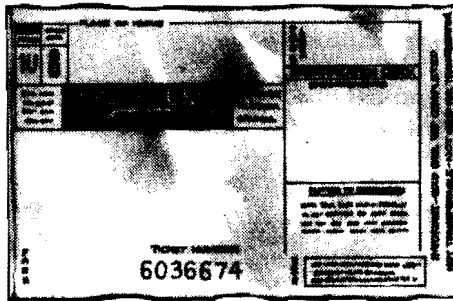
Travelling by bus

乘長途汽車旅行



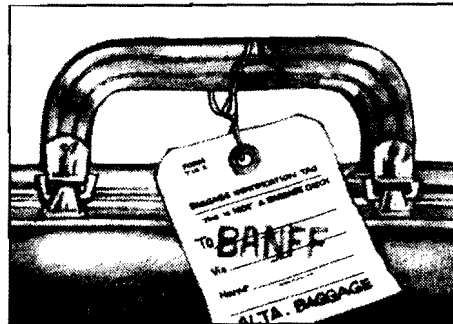
- Line up at a ticket booth. Tell the person working in the booth where you want to go. Ask how much it costs. Then pay for your ticket. You must pay cash. Greyhound will not accept credit cards or cheques.

- 在票房前排隊，告訴售票員你要去的地方。問清票價，然後付錢。你必須付現金。“灰狗”公司不接受信貨卡或支票。



- The person will give you a ticket. You do not have to use your ticket that day. A **one-way ticket** is good for 60 days. A **return ticket** is usually good for one year.

- 然後售票員會給你車票。你不一定要當天使用車票。**單程票**的有效期是六十天來回票的有效期通常一年。



- If you have suitcases or luggage, ask for a baggage tag for each suitcase. Write your name and the name of the city or town you are going to on the card. Then tie the baggage tag to the handle of the suitcase. Before you get on the bus, the driver will place your suitcase in a storage compartment. You will be sure to get your suitcase when you get off the bus.

- 如果你攜帶手提箱或其他行李，請為每一件行李索取行李標籤，並將你的名字，以及你要去的城市或城鎮的名稱寫在標籤上。然後把行李標籤扎在箱子的把手上。你上車前，司機會把你的箱子放進行李間。在下車時你一定可以拿回你的行李。

Look in the dictionary (starting page 26) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第26頁始)。

Podróżowanie między miastami

Viajar de una Ciudad a Otra

Đi Từ Thành Phố Này Đến Thành Phố Khác

Podróż autobusem

- Stań w kolejce do kasy. Osobie w okienku powiedz, dokąd chcesz jechać i zapytaj, ile to kosztuje. Następnie zapłać za bilet. Musisz zapłacić gotówką, gdyż Greyhound nie przyjmuje opłat kartami kredytowymi ani czekami.

- Kasjer wyda ci bilet. Nie musisz go wykorzystać tego samego dnia, ponieważ **bilet w jedną stronę** jest ważny przez 60 dni, natomiast **bilet powrotny** jest zazwyczaj ważny przez rok.

- Jeśli masz walizki lub inny bagaż, poproś o etykiety bagażowe (baggage tag) na każdą walizkę. Napisz na nich swoje nazwisko oraz nazwę miejscowości, do której się udajesz. Następnie przywiąż etykiety do rączek walizek. Zanim wsiądziesz do autobusu, kierowca umieści twój bagaż w pomieszczeniu bagażowym. Będziesz mieć pewność, że otrzymasz swoje walizki przy wysiadaniu z autobusu.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

Viajar en autobús

- Póngase en la fila de la boletería. Dígale a la persona que atiende la boletería dónde quiere ir. Pregúntele cuánto cuesta. Pague luego su boleto. Usted tiene que pagar al contado. La empresa Greyhound no aceptará tarjetas de crédito o cheques.

- La persona le dará un boleto. Usted no está obligado a usar el boleto ese mismo día. Un **boleto de ida** es válido por 60 días. En general, un **boleto de ida y vuelta** es válido por un año.

- Si usted tiene maletas o equipaje, pida una etiqueta de equipaje para cada maleta. Escriba su nombre y el nombre de la ciudad o pueblo donde usted va en la etiqueta. Después ate la etiqueta de equipaje a la manija de la maleta. Antes de que usted suba al autobús, el conductor colocará su maleta en el compartimiento de equipajes. Usted debe recordar retirar su maleta cuando baje del autobús.

Busque en el diccionario (empieza en la página 26) la palabras en **letras oscuras**.

Đi xe bus

- Hãy sắp hàng tại quầy bán vé. Nói với người bán vé bạn muốn đi đâu. Hỏi tiền vé là bao nhiêu rồi trả tiền. Bạn phải trả tiền mặt vì hãng Greyhound không nhận thẻ tín dụng hoặc chi phiếu.

- Người bán vé sẽ đưa vé cho bạn, bạn không cần phải dùng vé ngay trong ngày. Một **vé xe bus một chiều** có hiệu lực trong 60 ngày và **vé khứ hồi** có thể dùng được trong vòng một năm.

- Nếu bạn có xách tay hay hành lý, hỏi xin một nhãn dán hành lý cho mỗi xách. Viết tên của bạn và tên của nơi bạn đi tới vào tấm nhãn rồi cột vào chỗ tay cầm của hành lý bạn. Trước khi bạn lên xe, tài xế sẽ sắp hành lý của bạn vào khoang để hành lý trong xe, như thế bạn sẽ chắc chắn lấy được hành lý khi xuống xe.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).

Travelling from City to City

城市與城市之間的旅行

Travelling by bus



- In the bus station, there are many gates. To get on a bus you have to line up at a gate. There is usually a sign above the gate saying where the bus is going. Line up at the gate leading to the bus you want.

- You are allowed to smoke cigarettes if you sit at the back of the bus. You are also allowed to eat on the bus. But you are not allowed to drink alcohol. There is a washroom at the back of every bus. During a long trip, the bus will make short stops at Greyhound Stations. Sometimes there are restaurants in the stations, and you can get off the bus to buy food. The driver will tell you how long the bus will stop. The driver will not wait for you if you are not back in time.

乘長途汽車旅行

- 長途汽車站上有許多個門。你必須在門口排隊上車。門前通常有標誌，指示長途汽車要去的地方。請在通往你要乘的車的那個門排隊。
- 如果你坐在車的後部，你可以抽煙。你也可以在車上吃東西。但是不准喝酒。每輛車的後部都有一個廁所。在長途行駛中，車子會在“灰狗”車車站短暫停留。有時站上有餐館，你可以下車買東西吃。如果你不準時回車，司機不會等你的。

*Look in the dictionary (starting page 26) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第26頁始)。

Podróżowanie między miastami

Podróż autobusem

- Na dworcu autobusowym jest wiele bram. Aby wsiąść do autobusu, musisz ustawić się w kolejce przed odpowiednią bramą. Nad każdą bramą jest zwykle napis mówiący, dokąd odjeżdżają autobusy. Ustaw się przy bramie oznaczonej nazwą miejscowości, do której jedzie twój autobus.
- W kilku ostatnich rzędach siedzeń autobusu wolno palić papierosy. W autobusie można również jeść, ale nie wolno pić alkoholu. W tylnej części każdego autobusu znajduje się toaleta. Podczas długiej podróży autobus będzie się zatrzymywał na krótko na stacjach autobusowych. Czasem na takiej stacji znajduje się restauracja i można wysiąść z autobusu, aby kupić coś do zjedzenia. Kierowca poinformuje pasażerów, jak długo będzie trwał postój. Jeśli się spóźnisz, kierowca nie będzie na ciebie czekać.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

Viajar de una Ciudad a Otra

Viajar en autobús

- En la estación de autobuses hay muchas puertas de acceso a los andenes. Para subir a un autobús, usted debe formar fila frente a una puerta. En general, hay un cartel arriba de la puerta que dice dónde va el autobús. Forme fila frente a la puerta que corresponde al autobús que usted quiere tomar.
- Usted puede fumar si se sienta en la parte de atrás del autobús. También puede comer en el autobús. Pero no está permitido beber bebidas alcohólicas. Hay un baño en la parte de atrás de todos los autobuses. En un viaje largo, el autobús hará cortas paradas en las Estaciones Greyhound. A veces hay restaurantes en las estaciones, y usted puede bajarse del autobús para comprar comida. El conductor no lo esperará si usted no regresa a tiempo.

Busque en el diccionario (empieza en la página 26) la palabras en **letras oscuras**.

Đi Từ Thành Phố Này Đến Thành Phố Khác

Đi xe bus

- Có nhiều cửa ở bến xe bus. Muốn lên xe, bạn phải sắp hàng ở cửa. Thông thường, ở trên cửa có dấu hiệu cho biết xe ở cửa này sẽ đi đâu. Hãy sắp hàng tại cửa có xe bạn muốn đi.
- Bạn được phép hút thuốc trong xe nếu ngồi ở phía sau. Bạn cũng được phép ăn trên xe nhưng không được uống rượu. Mỗi xe bus đều có một phòng vệ sinh ở phía sau. Trong một lộ trình dài, xe sẽ dừng lại một lúc tại các bến xe bus Greyhound để nghỉ. Đôi khi bến xe có tiệm ăn và bạn có thể xuống xe để mua đồ ăn. Tài xế sẽ không đợi nếu bạn không trở lại xe đúng giờ.

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).

Travelling from City to City

城市與城市之間的旅行



Travelling by train

The cost of your train ticket depends on the type of seat you want. These are the types of seats...

Coach seat. This is a basic seat similar to a bus seat.

Day niter. This is a seat that can recline at night so you can sleep on it. If you buy a day niter ticket, the train attendant will give you a blanket and pillow at night.

Berth. When you buy a berth ticket, you get a bench to yourself during the day and a berth (bed) at night.

Roomette. A roomette is a private room with a seat, toilet, sink and single bed.

Bedroom. A bedroom is a private room with two single beds.

Drawing room. A drawing room is a private room with three single beds.

You can bring food with you on the train. Most trains also have dining cars and snack bars where you can buy meals. You cannot bring alcohol with you, but sometimes there is a special lounge car where you can buy and drink alcohol.

Look in the dictionary (starting page 26) for words in dark letters.

乘火車旅行

火車票價格高低取決於你要的車座的等級。車座的等級有：

客車席。這是同長途汽車座位相仿的標準座位。

兩用席。這種座位在晚上可將靠背朝後傾斜，讓你睡覺。如果你買兩用席，到了晚上列車服務員會給你一條毯子和一個枕頭。

臥席。你若買臥席票，你在白天有一個獨用的長椅，晚上有一個鋪位。

小間席。小間席是獨用房間，內有座位、廁所、洗滌槽、以及一張單人床。

臥室席。是一個有兩張單人床的獨用房間。

客廳席。是有三張單人床的獨用房間。

你可以自帶食物上火車。大多數火車有餐車和快餐部，你可在那裏吃飯。你不能自己帶酒上車，不過有時到車上有特別的休息車廂，你可在那裏買酒喝。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第26頁始)。

Podróżowanie między miastami

Podróżowanie pociągiem

Koszt biletu kolejowego zależy od rodzaju miejsca, które chcesz wykupić. Mogą być następujące rodzaje miejsc:

Miejsce siedzące, po angielsku coach seat. Jest to fotel podobny do fotela w autobusie.

Miejsce siedzące odchylane - day niter. Jest to fotel, który może być odchylany w nocy, tak, aby można było spać. Jeśli masz takie miejsce, konduktor da ci na noc koc i poduszkę.

Miejsce leżące - berth. Gdy wykupujesz taki bilet, w dzień masz dla siebie ławkę do siedzenia, a w nocy - miejsce leżące do spania.

Przedział sypialny jednoosobowy - roomette. Jest to pojedynczy przedział z fotelem, toaletą, umywalką i jednoosobowym łóżkiem.

Przedział sypialny dwuosobowy - bedroom. Jest to przedział z dwoma jednoosobowymi łóżkami.

Przedział sypialny trzyosobowy - drawing room. Jest to przedział z trzema pojedynczymi łóżkami.

Do pociągu możesz wziąć ze sobą żywność. Większość pociągów ma również w swoim składzie wagon restauracyjny i przedziały barowe, gdzie można kupić posiłki. Nie można brać ze sobą alkoholu, ale czasem pociąg ma specjalny wagon restauracyjno-klubowy, gdzie można kupić i pić alkohol.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

Viajar de una Ciudad a Otra

Viajar en tren

El precio del boleto de tren depende del tipo de asiento que usted quiera. Estos son los tipos de asiento:

Asiento de coche (coach seat). Es un asiento normal, similar al asiento de los autobuses.

Asiento reclinable (day niter). Es un asiento que se puede reclinar durante la noche, de manera que usted pueda dormir en él. Si usted compra un asiento reclinable, un empleado del tren le dará una manta y una almohada a la noche.

Litera (berth). Cuando usted compra un boleto de litera, usted tiene un asiento durante el día y una litera (cama) a la noche.

Camarote (roomette). Un camarote es un cuarto privado con un asiento, baño, lavabo y una cama de una plaza.

Dormitorio (bedroom). Un dormitorio es un cuarto privado con dos camas de una plaza.

Salón (drawing room). Un salón es un cuarto privado con tres camas de una plaza.

Usted puede llevar su propia comida para el viaje. La mayoría de los trenes también tienen coche-comedor y bares en los que usted puede comer. Usted no puede llevar bebidas alcohólicas, pero a veces hay un coche-bar especial en el que usted puede comprar y beber bebidas alcohólicas.

Busque en el diccionario (empieza en la página 26) la palabras en **letras oscuras**.

Đi Từ Thành Phố Này Đến Thành Phố Khác

Đi xe lửa

Giá tiền vé xe lửa tùy theo hạng ghế bạn muốn mua. Có nhiều hạng ghế . . .

Coach seat. Là hạng ghế đơn giản nhất tương tự với ghế xe bus.

Day niter. Đây là ghế ngồi có thể bật ra sau vào ban đêm để ngủ. Nếu bạn mua vé hạng day niter nhân viên trên xe lửa sẽ đưa mền gối cho bạn vào ban đêm.

Berth. Khi bạn mua vé berth thì bạn sẽ có một băng ghế riêng vào ban ngày và một giường vào ban đêm.

Roomette. Một roomette là một phòng riêng có ghế ngồi, cầu tiêu, chỗ rửa mặt và một giường đơn.

Bedroom. Là một phòng riêng có hai giường đơn.

Drawing room. Là một phòng riêng có ba giường đơn.

Bạn có thể mang theo đồ ăn lên xe lửa. Đa số xe lửa đều có nơi bán đồ ăn. Bạn không được mang rượu lên xe lửa, nhưng đôi khi trên xe lửa có quầy bán rượu để bạn mua rượu uống.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).

Travelling from City to City

城市與城市之間的旅行

Travelling by airplane

If you are travelling in Canada or the United States, air line companies usually ask you to be at the airport one hour before your airplane leaves. If you are flying overseas, they usually ask you to be at the airport two hours before your plane leaves.

Air line companies have rules about how much baggage you can bring on the airplane. These rules depend on where you are going. Check the rules before going to the airport. If you have extra baggage, you may have to pay extra money.

Weather and other problems can cause an airplane to be delayed. On the day you plan to travel, telephone the air line company to make sure your airplane is still leaving on time. Air line companies are listed in the *yellow pages* under A for Air Line.

Getting to the airport

In most cities, there are airport buses to take you out to the airport. The buses usually leave from large hotels downtown. The cost of riding the airport bus varies from city to city. In 1984, it usually cost \$5. Ask your travel agent for more information about the airport bus. You can also telephone a downtown hotel and ask when the airport bus leaves and how much it costs. Look in the *yellow pages* under Hotel.

Look in the dictionary (starting page 26) for words in dark letters.

乘飛機旅行

如果你在加拿大或美國旅行，航空公司通常要求你在飛機起飛前一小時到機場。如果你飛往海外，你通常要在飛機起飛前兩小時到機場。

航空公司對可攜帶的行李數量有規定。具體規定同你的去向有關係。到飛機場去之前你應搞清有關規定。如果你行李超量，你可能要付超額費。

天氣或其他問題可能使飛機誤點。在你打算啟程的那天，請打電話給航空公司，證實你乘的飛機將準時起飛。航空公司列在黃頁電話簿的 A 頁 (A 代表 Air Line, 即航空公司)。

去飛機場

多數城市，有機場專用車接你去飛機場。專用車通常從市中心的大旅館出發。乘坐機場專用車的費用各個城市不相同。一九八四年，這個費用通常是五元。向你買票的旅行社進一步詢問有關機場專用車的情況。你也可以打電話給市中心的旅館，詢問機場專用車出發時刻及費用。請在黃頁電話簿中 H 頁查旅館 (Hotel) 的電話號碼。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第26頁始)。

Podróżowanie między miastami

Podróż samolotem

Jeśli podróżujesz samolotem po Kanadzie lub U.S.A., linie lotnicze wymagają zwykle, aby być na lotnisku godzinę przed odlotem samolotu. Jeżeli zamierzasz lecieć poza Amerykę Północną, musisz być na lotnisku zwykle dwie godziny przed odlotem samolotu.

Linie lotnicze mają swoje przepisy dotyczące ilości bagażu, który pasażer może wziąć ze sobą do samolotu. Ilość bagażu zależy od miejsca przeznaczenia lotu. Sprawdź te przepisy przed udaniem się na lotnisko. Jeśli masz zbyt duży bagaż, możesz być obciążony dodatkową opłatą.

Odlot samolotu może być opóźniony ze względu na pogodę lub też innego rodzaju problemy. W dniu planowanego odlotu zatelefonuj do linii lotniczej aby upewnić się, czy samolot odleci zgodnie z planem. Wszystkie linie lotnicze wymienione są w książce *yellow pages* pod literą A: Air Line.

Przejazd na lotnisko

W większości miast na lotnisko jeżdżą specjalne autobusy. Odjeżdżają one zwykle sprzed dużych hoteli w centrum miasta. Koszt przejazdu takim autobusem może być różny w różnych miastach. W roku 1984 koszt przejazdu wynosił zazwyczaj około \$5. Poproś agenta biura podróży o więcej informacji o autobusach kursujących na lotnisko. Możesz również zatelefonować do hotelu w centrum miasta i zapytać, kiedy odjeżdżają autobusy na lotnisko i ile kosztuje przejazd. Szukaj w książce *yellow pages* pod hasłem Hotel.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

Viajar de una Ciudad a Otra

Viajar en avión

Si usted viaja a algún lugar de Canadá o de los Estados Unidos, en general las compañías aéreas le piden que esté en el aeropuerto una hora antes de la salida del avión. Si usted vuela a otros lugares del extranjero, en general las compañías piden que esté en el aeropuerto dos horas antes de las salida del avión.

Las compañías aéreas tienen reglas sobre la cantidad de equipaje que usted puede llevar en el avión. Estas reglas dependen del lugar al que usted va. Averigüe cuáles son las reglas antes de ir al aeropuerto. Si usted tiene exceso de equipaje, es posible que tenga que pagar un suplemento.

El tiempo u otros problemas pueden ser la causa de la demora de un avión. El día que usted piensa viajar, llame por teléfono a la compañía aérea para tener la seguridad de que su avión sale a horario. Las compañías aéreas están en las *páginas amarillas*, bajo Air Line, en la A.

Cómo llegar al aeropuerto

En la mayoría de las ciudades, hay autobuses especiales que lo llevan al aeropuerto. En general, los autobuses salen de los grandes hoteles del centro de la ciudad. El costo del viaje del autobús al aeropuerto varía de una ciudad a otra. En 1984, costaba en general 5 dólares. Pídale al agente de viajes más información sobre los autobuses para el aeropuerto. También usted puede llamar por teléfono a un hotel del centro de la ciudad y preguntar cuándo salen los autobuses para el aeropuerto y cuánto cuesta el viaje. Busque en las *páginas amarillas* Hotel.

Busque en el diccionario (empleza en la página 26) la palabras en **letras oscuras**.

Đi Từ Thành Phố Này Đến Thành Phố Khác

Đi máy bay

Nếu bạn đi trong Gia Nã Đại hoặc sang Mỹ thì hãng hàng không thường yêu cầu bạn đến phi trường một giờ trước khi máy bay cất cánh. Nếu bạn đi các nước khác, họ thường yêu cầu bạn đến trước hai giờ trước khi máy bay cất cánh.

Các hãng hàng không thường có các qui định về trọng lượng hành lý bạn có thể mang theo lên máy bay. Các qui định này tùy vào nơi bạn đi. Bạn nên hỏi rõ các qui định này trước khi đến phi trường. Nếu bạn có nhiều hành lý có thể bạn phải trả thêm tiền cước.

Thời tiết và một số vấn đề khác có thể làm trễ chuyến bay. Vào ngày bạn đi, hãy gọi điện thoại cho hãng hàng không để xem chuyến bay sẽ cất cánh đúng giờ không. Các hãng hàng không được in trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới văn A chữ Air Line.

Ra phi trường

Ở đa số các thành phố đều có xe bus để đưa bạn ra phi trường. Xe này thường khởi hành tại các khách sạn lớn ở dưới phố. Tiền đi xe ra phi trường khác nhau tùy từng thành phố. Năm 1984, bạn thường tốn khoảng \$5. Hãy hỏi công ty du lịch thêm các chi tiết về xe đưa bạn ra phi trường. Bạn cũng có thể gọi điện thoại cho một khách sạn ở dưới phố rồi hỏi xe ra phi trường mấy giờ chạy và tiền xe là bao nhiêu. Tìm số điện thoại của khách sạn trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới chữ Hotel (Khách sạn).

Tìm, nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).

Travelling from City to City

城市與城市之間的旅行

Getting to the airport

You can also take a **taxi** to the airport. Telephone the taxi company the day you plan to travel. You can also telephone the day before and tell the taxi company when you want to leave your home. A taxi will pick you up at that time. Before you book your taxi, ask how much it will cost.

If you drive to the airport, you can park your car at the airport. There is a charge for each day you leave your car at the airport. Some parking spaces are for people who will be away for part of a day. Others are for people who will be away for several days.

Renting a car

You can rent a car from a car rental company. Look in the *yellow pages* under A for Automobile Rental. You pay a fee for every day you rent the car. You may also pay extra for every kilometre you drive. Some rental companies charge more than others.

去飛機場

你也可以乘出租汽車去機場。你可在打算啟程的當天打電話給出租汽車公司。你也可以提前一天打電話給出租汽車公司，告訴他們你準備離開家裏的時刻。到時出租汽車會來接你。在你預定出租汽車之前，問清費用。

如果你自己駕車去機場，你可將車泊在機場。你的汽車在機場的泊車費逐日計算。有些泊車位是供泊車不足一天的人使用的。有些泊車空位是供要離開好幾天的人使用的。

租 車

你可以從租車公司租汽車。在黃頁電話簿中 A 之下找電話號碼（A 代表汽車出租）。你租一天車付一天租費。也可能你要為行車里程另外付費。里程越長，費用越大。有些租車公司收費比其他公司高。

Look in the dictionary (starting page 26) for words in dark letters.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第26頁始)。

Podróżowanie między miastami

Przejazd na lotnisko

Możesz również pojechać na lotnisko taksówką. Zatelefonuj do przedsiębiorstwa taksówkowego w dniu, w którym zamierzasz wyjechać. Możesz także zatelefonować dzień wcześniej i umówić się z przedsiębiorstwem taksówkowym, kiedy chcesz wyjechać z domu. Taksówka przyjedzie po ciebie w umówionym terminie. Zanim wynajmiesz taksówkę zapytaj, ile to będzie kosztować.

Jeżeli jedziesz na lotnisko samochodem, możesz tam zaparkować swój samochód. Za każdy dzień, przez który twój samochód pozostaje na parkingu, trzeba zapłacić. Niektóre miejsca na parkingu przeznaczone są dla ludzi, którzy pozostawiają samochody na część dnia, inne miejsca są dla osób, które wyjeżdżają na kilka dni.

Wynajmowanie samochodu

Samochód możesz wynająć w przedsiębiorstwie wynajmu samochodów. Szukaj w książce *yellow pages* pod literą A: Automobile Rental. Wynajmując samochód płacisz za każdy dzień jego wynajęcia. Mogą być także dodatkowe opłaty za każdy przejechany kilometr. Niektóre przedsiębiorstwa wynajmu samochodów pobierają opłaty wyższe, niż inne przedsiębiorstwa.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 26.

Viajar de una Ciudad a Otra

Cómo llegar al aeropuerto

Usted también puede tomar un **taxi** para ir al aeropuerto. Llame por teléfono a la compañía de taxis el día que va a viajar. También puede telefonar el día anterior y decir a la compañía de taxis cuándo quiere usted salir de su casa. Un taxi irá a buscarlo a esa hora. Antes de hacer la reserva del taxi, pregunte cuánto costará.

Si usted va con su automóvil al aeropuerto, puede estacionar el automóvil en el aeropuerto. Le cobran por cada día que usted deja el automóvil en el aeropuerto. Hay algunos lugares para estacionar que son para la gente que estará ausente durante una parte del día. Hay otros para la gente que estará ausente durante varios días.

Alquiler de automóviles

Usted puede alquilar un automóvil en una compañía de alquiler de automóviles. Busque en las *páginas amarillas* Automobile Rental en la A. Usted paga alquiler por cada día que alquila el automóvil. Puede ser que tenga que pagar un suplemento por cada kilómetro que recorre también. Algunas compañías de alquiler de automóviles cobran más que otras.

Busque en el diccionario (empieza en la página 26) la palabras en **letras oscuras**.

Đi Từ Thành Phố Này Đến Thành Phố Khác

Ra phi trường

Bạn cũng có thể đi **tắc xi** ra phi trường. Hãy điện thoại cho một hãng tắc xi vào ngày bạn đi. Bạn cũng có thể điện thoại cho họ trước một ngày và cho họ biết giờ nào bạn đi, xe tắc xi sẽ đến đón bạn tại nhà vào giờ đó. Khi bạn gọi điện thoại cho hãng tắc xi, nên hỏi giá tiền bao nhiêu trước khi muốn tắc xi.

Nếu bạn lái xe tới phi trường thì bạn có thể đậu xe tại đó. Bạn phải trả tiền tính theo từng ngày bạn đậu xe tại phi trường. Một số chỗ đậu xe dành cho những người đậu xe chưa tới một ngày, nhưng chỗ khác dành cho những người đậu nhiều ngày.

Mướn xe

Bạn có thể mượn một chiếc xe nói hãng cho mượn xe. Nên tìm trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới vần A chữ Automobile Rental (Chỗ Mướn Xe). Bạn phải trả tiền cho mỗi ngày bạn mượn xe, Ngoài ra bạn còn phải trả thêm cho tiền cây số bạn lái. Một số hãng cho mượn xe tính tiền cao hơn một số hãng khác.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 26).